PHẦN VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 40/2013/TT-BNNPTNT	*Hà Nội, ngày 05 tháng 9 năm 2013*

THÔNG TƯ
Ban hành Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10 tháng 9 năm 2009 của Chính phủ Sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03 tháng 01 năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 82/2006/NĐ-CP ngày 10 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về quản lý hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển, quá cảnh, nuôi sinh sản, nuôi sinh trưởng và trồng cấy nhân tạo các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý hiếm;

Căn cứ Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES);

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư ban hành Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã quy định trong các Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2013.

Điều 3. Thông tư này thay thế Thông tư số 59/2010/TT-BNNPTNT ngày 19 tháng 10 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Ban hành Danh mục các loài động vật, thực vật hoang dã thuộc quản lý của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các tỉnh và thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thực hiện Thông tư này./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hà Công Tuấn

DANH MỤC
CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOANG DÃ QUY ĐỊNH TRONG CÁC PHỤ LỤC CỦA CÔNG ƯỚC VỀ BUÔN BÁN QUỐC TẾ CÁC LOÀI ĐỘNG VẬT, THỰC VẬT HOANG DÃ NGUY CẤP

(Ban hành kèm theo Thông tư số 40/2013/TT-BNNPTNT ngày 05 tháng 9 năm 2013 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Trong Danh mục này các từ ngữ, ký hiệu dưới đây được hiểu như sau:

1. Loài trong các Phụ lục bao gồm:

a) Loài có tên nhất định; hoặc

b) Toàn bộ các loài của một đơn vị phân loại sinh học cao hơn hoặc chỉ một phần xác định của đơn vị phân loại đó.

2. Phụ lục của Công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp (CITES) bao gồm:

a) Phụ lục I là danh mục những loài động vật, thực vật hoang dã bị đe dọa tuyệt chủng, nghiêm cấm xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật từ tự nhiên vì mục đích thương mại;

b) Phụ lục II là danh mục những loài động vật, thực vật hoang dã hiện chưa bị đe dọa tuyệt chủng, nhưng có thể dẫn đến tuyệt chủng, nếu việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu, nhập nội từ biển và quá cảnh mẫu vật từ tự nhiên vì mục đích thương mại những loài này không được kiểm soát;

c) Phụ lục III là danh mục những loài động vật, thực vật hoang dã mà một nước thành viên CITES yêu cầu nước thành viên khác của CITES hợp tác để kiểm soát việc xuất khẩu, nhập khẩu, tái xuất khẩu vì mục đích thương mại.

3. Từ viết tắt "spp." được dùng để chỉ tất cả các loài của một đơn vị phân loại sinh học cao hơn.

4. Các chỉ dẫn tham khảo khác đối với đơn vị phân loại sinh học cao hơn loài chỉ nhằm mục đích bổ sung thông tin hoặc phân lớp. Các tên gọi phổ thông sau tên khoa học của một họ chỉ mang tính chất tham khảo. Các giải thích này nhằm xác định các loài trong một họ có liên quan được quy định trong các Phụ lục của CITES. Trong hầu hết các trường hợp, không phải tất cả loài trong cùng một họ đều được quy định trong các Phụ lục của CITES.

5. Những từ viết tắt sau đây được sử dụng đối với bậc phân loại thực vật dưới loài:

a) "ssp." được dùng để chỉ phân loài/ loài phụ; và

b) "var(s)." được dùng để chỉ đơn vị phân loại dưới loài: thứ

6. Không có loài hoặc một đơn vị phân loại sinh học của thực vật thuộc Phụ lục I được chú giải có liên quan tới loài lai của nó được quy định phù hợp với Điều III

của Công ước, vì vậy cây lai nhân giống nhân tạo từ một hoặc nhiều loài hoặc loài phụ có thể được buôn bán khi có chứng nhận nhân giống nhân tạo. Hạt giống, phấn hoa, hoa cắt, cây con và mô của các loài lai này được chứa trong bình (in vitro), trong môi trường rắn hoặc lỏng, được vận chuyển trong vật đựng vô trùng thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước.

7. Tên quốc gia trong ngoặc đơn, sau tên của loài thuộc Phụ lục III là tên các quốc gia thành viên CITES đề xuất đưa loài đó vào Phụ lục.

8. Một loài được đưa vào Phụ lục thì tất cả các bộ phận và dẫn xuất của chúng cũng nằm trong Phụ lục đó, trừ khi có chú giải cụ thể. Dấu (#) đứng trước các số đặt cùng hàng tên của một loài hoặc một đơn vị phân loại sinh học cao hơn thuộc Phụ lục II hoặc III được dùng để xác định các bộ phận hoặc dẫn xuất của loài thực vật được quy định là "mẫu vật" thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước theo Điều I, Khoản b, Điểm iii.

9. Các chú giải tra cứu được quy định tại phần cuối của Danh mục này.

10. Trong Danh mục này, tên gọi chính thức của loài là tên khoa học (Latin). Tên tiếng Việt và tiếng Anh chỉ có giá trị tham khảo.

11. Trong Danh mục này, phần động vật được sắp xếp thứ tự theo mức độ tiến hóa (lớp, bộ, họ…), phần thực vật được sắp xếp theo thứ tự A, B, C…

Phần A
NGÀNH ĐỘNG VẬT CÓ DÂY SỐNG/ PHYLUM CHORDATA

I. LỚP ĐỘNG VẬT CÓ VÚ/ CLASS MAMMALIAS (MAMMALS)

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
ARTIODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN CHẴN		
Antilocapridae/ Pronghorn/ Họ Linh dương		
Antilocapra americana/ Mexican pronghorn antelope/ Sơn dương sừng nhánh mexico (chỉ áp dụng đối với quần thể ở Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)		
Bovidae/ Antelopes, cattle, duikers, gazelles, goats, sheep, etc./ Họ Trâu bò		
Addax nasomaculatus/ Addax/ Linh dương sừng xoắn châu phi		
	Ammotragus lervia/ Barbary sheep/ Cừu Barbary	

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		Antilope cervicapra/ Blackbuck antelope/ Sơn dương đen (Nepal)
	Bison bison athabascae/ Wood bison/ Bò rừng bison	
Bos gaurus/ Gaur/ Bò tót (trừ loài bò tót đã được thuần hóa là *Bos frontalis* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)		
Bos mutus/ Wild yak/ Bò ma-tu (trừ loài bò nhà *Bos grunniens* không thuộc phạm vi điều chỉnh của Công ước)		
Bos sauveli/ Kouprey/ Bò xám		
		Bubalus arnee/ Water buffalo/ Trâu rừng (Nepal) (trừ Trâu nhà được biết là loài *Bubalus bubalis*)
Bubalus depressicornis/ Lowland anoa/Trâu rừng nhỏ		
Bubalus mindorensis/ Tamaraw/ Trâu rừng philippines		
Bubalus quarlesi/ Mountain anoa/ Trâu núi		
	Budorcas taxicolor/ Takin/ Trâu rừng tây tạng	
Capra falconeri/ Markhor/ Sơn dương núi pakistan		
Capricornis milneedwardsii/ Chinese Serow/ Sơn dương trung quốc		
Capricornis rubidus/ Red serow/ Sơn dương đỏ		
Capricornis sumatraensis/ Mainland serow/ Sơn dương đại lục		
Capricornis thar/ Himalayan serow/ Sơn dương himalaya		
	Cephalophus brookei/ Brooke's duiker/ Linh dương nam châu phi brooke	

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	Cephalophus dorsalis/ Bay duiker/ Linh dương nam châu phi	
Cephalophus jentinki/ Jentink's duiker/ Linh dương thân bạc		
	Cephalophus ogilbyi/ Ogilby's duiker/ Linh dương trung phi	
	Cephalophus silvicultor/ Yellow - backed duiker/ Linh dương lưng vàng	
	Cephalophus zebra/ Zebra antelope/ Linh dương lưng vằn	
	Damaliscus pygargus pygargus/ Bontebok/ Linh dương đồng cỏ nam phi	
Gazella cuvieri/ Mountain gazelle/ Linh dương vằn (Tunisia)		
		Gazella dorcas/ Dorcas gazelle/ Linh dương ai cập (Algeria, Tunisia)
Gazella leptoceros/ Slender-horned gazelle/ Linh dương vằn sừng nhỏ		
Hippotragus niger variani/ Giant sable antelope/ Linh dương đen lớn		
	Kobus leche/ Leche/ Le-che/ Linh dương đồng cỏ phương nam	
Naemorhedus baileyi/ Manchurian goral/ Sơn dương mãn châu		
Naemorhedus caudatus/ Manchurian goral/ Sơn dương đuôi dài		
Naemorhedus goral/ Manchurian goral/ Sơn dương himalaya		
Naemorhedus griseus/ Chinese goral/ Sơn dương trung quốc		
Nanger dama/ Dama gazelle/ Linh dương sa mạc		
Oryx dammah/ Scimitar-horned oryx/ Linh dương sừng mác		
Oryx leucoryx/ Arabian oryx/ Linh dương sừng thẳng ả rập		

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	Ovis ammon/ Argali sheep/ Cừu núi argali (trừ các phụ loài quy định tại Phụ lục I)	
Ovis ammon hodgsonii/ Nyan/ Cừu núi himalaya		
Ovis ammon nigrimontana/ Karatau argali/ Cừu núi karatau		
	Ovis canadensis/ Bighorn sheep/ Cừu núi bắc mỹ sừng lớn (chỉ áp dụng đối với quần thể của Mexico; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục CITES)	
Ovis orientalis ophion/ Cyprian mouflon/ Cừu núi địa trung hải		
	Ovis vignei/ Urial/ Cừu núi trung á (trừ các phụ loài quy định tại Phụ lục I)	
Ovis vignei vignei/ Urial/ Cừu núi ấn độ		
Pantholops hodgsonii/ Tibetan antelope/ Linh dương tây tạng		
	Philantomba monticola/ Blue duiker/ Linh dương xanh	
Pseudoryx nghetinhensis/ Saola/ Sao la		
	Rupicapra pyrenaica ornata/ Abruzzi chamois/ Linh dương tai nhọn	
	Saiga borealis/ Pleistocene saiga/ Linh dương saiga	
	Saiga tatarica/ Saina antelope/ Linh dương đài nguyên	
		Tetracerus quadricornis/ Four-horned antelope/ Linh dương bốn sừng (Nepal)
Camelidae/ Guanaco, vicuna/ Họ Lạc đà		
	Lama guanicoe/ Guanaco/ Lạc đà nam mỹ guanaco	

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Vicugna vicugna/ Vicuna/ Lạc đà nam mỹ (trừ các quần thể của Argentina [các quần thể của tỉnh Jujuy và Catamarca và các quần thể bán nuôi nhốt của các tỉnh Jujuy, Salta, Catamarca, La Rioja và San Juan]; Chile [quần thể của khu vực Primera]; Ecuador [toàn bộ quần thể], Peru [toàn bộ quần thể] và Bolivia [toàn bộ quần thể] được quy định trong Phụ lục II)		
	Vicugna vicugna/ Vicuna/ Lạc đà nam mỹ (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Argentina[1] [quần thể của các tỉnh Jujuy và Catamarca và các quần thể bán nuôi nhốt của các tỉnh Jujuy, Salta, Catamarca, La Rioja và San Juan]; Chile[2] [quần thể khu vực Primera]; Ecuador[3] [toàn bộ quần thể], Peru[4] [toàn bộ quần thể] và Bolivia[5] [toàn bộ quần thể] các quần thể còn lại quy định trong Phụ lục I)	
Cervidae/ Deer, guemals, muntjacs, pudus/ Họ Hươu nai		
Axis calamianensis/ Calamian deer/ Nai nhỏ philippines		
Axis kuhlii/ Bawean deer/ Nai nhỏ indonesia		
Axis porcinus annamiticus/ Ganges hog deer/ Hươu vàng trung bộ		
Blastocerus dichotomus/ March deer/ Nai đầm lầy nam mỹ		
	Cervus elaphus bactrianus/ Bactrian red deer/ Nai trung á	
		Cervus elaphus barbarus/ Barbary deer/ Nai bắc phi (Algeria, Tunisia)

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Cervus elaphus hanglu/ Kashmirr stag/ Nai cás-mia		
Dama dama mesopotamica/ Persian fallow deer/ Nai ba tư		
***Hippocamelus* spp./** Andean deers/ Các loài nai giống *Hippocamelus* Nam Mỹ-		
		Mazama temama cerasina/ Red brocket deer/ Hươu gạc đỏ (Guatemala)
Muntiacus crinifrons/ Black muntjac/ Mang đen		
Muntiacus vuquangensis/ Giant muntjac/ Mang lớn		
		Odocoileus virginianus mayensis/ Guatemalan white-tailed deer/ Nai đuôi trắng trung mỹ (Guatemala)
Ozotoceros bezoarticus/ Pampas deer/ Nai cỏ		
	Pudu mephistophiles/ Northern pudu/ Hươu nhỏ nam mỹ	
Pudu puda/ Chilean pudu/ Hươu nhỏ chi lê		
Rucervus duvaucelii/ Swamp deer/ Hươu đầm lầy barasingha		
Rucervus eldii/ Eld's deer/ Nai cà toong		
Hippopotamidae/ Hippopotamuses/ Họ Hà mã		
	Hexaprotodon liberiensis/ Pygmy hippopotamus/ Hà mã lùn	
	Hippopotamus amphibius/ Hippopotamus/ Hà mã lớn	
Moschidae/ Musk deer/ Họ hươu xạ		
***Moschus* spp**./ Musk deer/ Các loài Hươu xạ thuộc giống *Moschus* (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Bhutan, Afghanistan, Ấn độ, Myanmar, Nepal và Pakistan; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	***Moschus* spp./** Musk deer/ Các loài Hươu xạ thuộc giống *Moschus* (trừ các quần thể của Afghanistan, Bhutan, Ấn Độ, Myanmar, Nepal và Pakistan quy định tại Phụ lục I)	
Suidae/ Babirusa, pygmy hog/ Họ lợn		
Babyrousa babyrussa/ Babirusa (Deer hog)/ Lợn hươu buru		
Babyrousa bolabatuensis/ Golden babirusa/ Lợn hươu lông vàng		
Babyrousa celebensis/ Bola Batu babirusa/ Lợn rừng bola		
Baburousa togeanensis/ Lợn rừng togean		
Sus salvanius/ Pygmy hog/ Lợn rừng chân hươu nhỏ		
Tayassuidae Peccaries/ Họ Lợn rừng nam mỹ		
	Tayassuidae spp./ Peccaries/ Các loài Lợn rừng nam mỹ (trừ các loài quy định tại Phụ lục I và quần thể *Pecari tajacu* của Mexico và Hoa kỳ không quy định trong các Phụ lục)	
Catagonus wagneri/ Giant peccary/ Lợn rừng nam mỹ lớn		
CARNIVORA/ BỘ ĂN THỊT		
Ailuridae/ Red panda/ Họ Gấu trúc		
Ailurus fulgens/ Lesser or red panda/ Gấu trúc nhỏ		
Canidae/ Bush dog, foxes, wolves/ Họ Chó		
		Canis aureus/ Golden jackal/ Chó sói châu á (Ấn Độ)
Canis lupus/ Wolf/ Chó sói (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Bhutan, Ấn Độ, Nepal và Pakistan; tất cả các quần thể khác thuộc Phụ lục II. Không bao gồm dạng đã được thuần hóa và chó dingo được xác định là *Canis lupus familiaris* và *Canis lupus dingo*)		

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	Canis lupus/ Wolf/ Chó sói (trừ quần thể ở Bhutan, Ấn độ, Nepal và Pakistan quy định tại Phụ lục I. Không bao gồm dạng đã được thuần hóa và chó dingo được xác định là *Canis lupus familiaris* và *Canis lupus dingo*)	
	Cerdocyon thous/ Common zorro/ Cáo ăn cua	
	Chrysocyon brachyurus/ Maned wolf/ Chó sói đuôi trắng nam mỹ	
	Cuon alpinus/ Asiatic wild dog/ Sói đỏ	
	Lycalopex culpaeus/ South American fox/ Lửng cáo nam mỹ	
	Lycalopex fulvipes/ Darwin's fox/ Sói nhỏ	
	Lycalopex griseus/ South American fox/ Cáo nam mỹ	
	Lycalopex gymnocercus/ Pampas fox/ Cáo pampa	
Speothos venaticus/ Bush dog/ Chó bờm		
		Vulpes bengalensis/ Bengal fox/ Cáo bengal (Ấn Độ)
	Vulpes cana/ Afghan fox/ Cáo Afghan	
		Vulpes vulpes griffithi/ Red fox/ Cáo đỏ (Ấn Độ)
		Vulpes vulpes montana/ Red fox/ Cáo đỏ montana (Ấn Độ)
		Vulpes vulpes pusilla/ Little red fox/ Cáo đỏ nhỏ (Ấn Độ)
	Vulpes zerda/ Fennec fox/ Cáo tai to châu phi	

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Eupleridae/ Fossa, falanouc, Malagasy civet/ Họ Cáo madagasca		
	Cryptoprocta ferox/ Fossa/ Cáo fê-rô	
	Eupleres goudotii/ Slender falanuoc/ Cáo đuôi nhỏ mangut	
	Fossa fossana/ Fanaloka/ Cáo fa-na	
Felidae/ Cats/ Họ Mèo		
	Felidae spp./ Cats/ Các loài Mèo (trừ những loài quy định tại Phụ lục I. Mèo nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES)	
Acinonyx jubatus/ Cheetah/ Báo đốm châu phi (hạn ngạch xuất khẩu hàng năm đối với con sống và chiến lợi phẩm săn bắt gồm: Botswana: 5; Namibia: 150; Zimbabwe: 50. Việc buôn bán các mẫu vật này phải theo quy định tại Điều III của Công ước)		
Caracal caracal/ Caracal/ Linh miêu (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Châu Á; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
Catopuma temminckii/ Asiatic golden cat/ Beo lửa		
Felis nigripes/ Black-footed cat/ Mèo chân đen		
Leopardus geoffroyi/ Geoffroy's cat/ Mèo rừng nam mỹ		
Leopardus jacobitus/ Andean mountain cat/ Mèo núi andes		
Leopardus pardalis/ Ocelot/ Báo gấm nam mỹ		
Leopardus tigrinus/ Tiger cat/ Mèo đốm nhỏ		
Leopardus wiedii/ Margay/ Mèo đốm margay		

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Lynx pardinus/ Eurasian Lynx/ Linh miêu iberian		
Neofelis nebulosa/ Clouded leopard/ Báo gấm		
Panthera leo persica/ Asiatic lion/ Sư tử ấn độ		
Panthera onca/ Jagular/ Báo gấm nam mỹ		
Panthera pardus/ Leopard/ Báo hoa mai		
Panthera tigris/ Tiger/ Hổ		
Pardofelis marmorata/ Marbled cat/ Mèo gấm		
Prionailurus bengalensis bengalensis/ Leopard cat/ Mèo rừng (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Bangladesh, Ấn độ và Thái Lan; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
Prionailurus planiceps/ Flat-headed cat/ Mèo đầu dẹt		
Prionailurus rubiginosus/ Rusty-spotted cat/ Mèo đốm sẫm (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Ấn Độ; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
Puma concolor coryi/ May panther/ Báo florida		
Puma concolor costaricensis/ Central American puma/ Báo trung mỹ		
Puma concolor couguar/ Eastern panther/ Báo courga		
Puma yagouaroundi/ Jaguarundi/ Báo Jaguarundi châu mỹ (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Trung và Bắc Mỹ; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
Uncia uncia/ Snow leopard/ Báo tuyết		

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Herpestidae/ Mongooses/ Họ Cầy lỏn		
		Herpestes edwardsii/ Indian grey mongoose/ Lỏn ấn độ (Ấn Độ)
		Herpestes fuscus/ Indian brown mongoose/ Lỏn nâu (Ấn Độ)
		Herpestes javanicus auropunctatus/ Gol-spotted mongoose/ Lỏn tranh (Ấn Độ)
		Herpestes smithii/ Ruddy mongoose/ Triết nhỏ (Ấn Độ)
		Herpestes urva/ Crab-eating mongoose/ Cầy móc cua (Ấn Độ)
		Herpestes vitticollis/ Stripe-necked mongoose/ Cầy lỏn vằn (Ấn Độ)
Hyaenidae/ Aardwolf/ Họ Linh cẩu		
		Proteles cristata/ Aardwolf/ Chó sói đất (Botswana)
Mephitidae/ Hog-nosed skunk/ Họ Triết bắc mỹ		
	Conepatus humboldtii/ Patagonian skunk/ Triết bắc mỹ	
Mustelidae/ Badgers, martens, weasels, etc./ Họ Chồn		
Lutrinae/ Otters/ Họ phụ Rái cá		
	***Lutrinae* spp./** Otters/ Các loài Rái cá (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	
Aonyx capensis microdon/ Small-toothed clawless otter/ Rái cá nanh nhỏ (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Cameroon và Nigeria; các quần thể còn lại quy định tại Phụ lục II)		
Enhydra lutris nereis/ Southern sea otter/ Rái cá biển		

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Lontra felina/ Sea cat/ Mèo biển		
Lontra longicaudis/ Chiean otter/ Rái cá nam mỹ		
Lontra provocax/ Chilean river otter/ Rái cá sông nam mỹ		
Lutra lutra/ European otter/ Rái cá thường		
Lutra nippon/ Japanese otter/ Rái cá nhật bản		
Pteronura brasiliensis/ Giant otter/ Rái cá lớn nam mỹ		
Mustelinae/ Grisons, martens, tayra, weasels/ Họ Chồn		
		Eira barbara/ Tayra/ Chồn mác ba-ra (Honduras)
		Galictis vittata/ Grison/ Chồn mác nam mỹ (Costa Rica)
		Martes flavigula/ Yellow-throated marten/ Chồn vàng (Ấn Độ)
		Martes foina intermedia/ Beech marten/ Chồn đá (Ấn Độ)
		Martes gwatkinsii/ Mountain marten/ Chồn núi (Ấn Độ)
		Mellivora capensis/ Honey badger/ Chồn bạc má châu phi (Botswana)
		Mustela altaica/ Altai weasel/ Chồn si-bê-ri (Ấn Độ)
		Mustela erminea ferghanae/ Ermine/ Chồn e-mi (Ấn Độ)
		Mustela kathiah/ Yellow-bellied weasel/ Triết bụng vàng (Ấn Độ)
Mustela nigripes/ Black-footed ferret/ Linh liêu chân đen		
		Mustela sibirica/ Siberian weasel/ Chiết si-bê-ri (Ấn Độ)

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Odobenidae/ Walrus/ Họ hải mã		
		Odobenus rosmarus/ Walrus/ Hải mã (Canada)
Otariidae/ Fur seals, sealions/ Họ sư tử biển: Hải cẩu, Sư tử biển		
	***Arctocephalus* spp./** Southern fur seals/ Các loài Hải cẩu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Arctocephalus townsendi/ Guagelupe fur seal/ Sư tử biển lông rậm		
Phocidae/ Seals/ Họ Hải cẩu		
	Mirounga leonina/ Southern elephant seal/ Voi biển lớn	
***Monachus* spp./** Monks seals/ Các loài Hải cẩu nhỏ giống *Monachus*		
Procyonidae/ Coatis, kinkajou, olingos/ Họ Gấu nam mỹ		
		Bassaricyon gabbii/ Bushy-tailed olingo/ Gấu đuôi bờm (Costa Rica)
		Bassariscus sumichrasti/ Central American ring-tailed cat/ Gấu trung mỹ (Costa Rica)
		Nasua narica/ Coatimundi/ Gấu nam mỹ (Honduras)
		Nasua nasua solitaria/ Coatimundi/ Gấu co-li-ta (Uruguay)
		Potos flavus/ Kinkajou/ Gấu trúc nam mỹ (Honduras)
Ursidae/ Bears, giant panda/ Họ Gấu		
	Ursidae spp./ Bears/ Các loài gấu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Ailuropoda melanoleuca/ Giant panda/ Gấu trúc		
Helarctos malayanus/ Sun bear/ Gấu chó		
Melursus ursinus/ Sloth bear/ Gấu lười		

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Tremarctos ornatus/ Spectacled bear/ Gấu bốn mắt		
Ursus arctos/ Brown bear/ Gấu nâu (chỉ quy định đối với những quần thể ở Bhutan, Trung Quốc, Mexico và Mông Cổ; các quần thể còn lại thuộc Phụ lục II)		
Ursus arctos isabellinus/ Himalayan brown bear/ Gấu nâu himalayan		
Ursus thibetanus/ Himalayan black bear/ Gấu ngựa		
Viverridae/ Binturong, civets, linsangs, otter-civet, palm civets/ Họ Cầy		
		Arctictis binturong/ Binturong/ Cầy mực (Ấn Độ)
		Civettictis civetta/ African civet/ Cầy giông châu phi (Botswana)
	Cynogale bennettii/ Otter civet/ Cầy rái cá	
	Hemigalus derbyanus/ Banded palm civet/ Cầy vòi sọc	
		Paguma larvata/ Masked palm civet/ Cầy vòi mốc (Ấn Độ)
		Paradoxurus hermaphroditus/ Common palm civet/ Cầy vòi đốm (Ấn Độ)
		Paradoxurus jerdoni/ Jerdon's palm civet/ Cầy vòi Jê-đô-ni (Ấn Độ)
	Prionodon linsang/ Banded linsang/ Cầy gấm sọc	
Prionodon pardicolor/ Spotted linsang/ Cầy gấm		
		Viverra civettina/ Large spotted civet/ Cầy giông đốm lớn (Ấn Độ)

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		Viverra zibetha/ Large Indian civet/ Cầy giông (Ấn Độ)
		Viverricula indica/ Small Indian civet/ Cầy hương ấn độ (Ấn Độ)
CETACEA/ Dolphins, porpoises, whales/ BỘ CÁ VOI		
	CETACEA spp./ Whales/ Các loài Cá voi (trừ những loài quy định tại Phụ lục I. Hạn ngạch xuất khẩu bằng không đối với mẫu vật sống từ quần thể cá voi *Tursiops truncatusa* Biển Đen được đánh bắt từ tự nhiên và buôn bán vì mục đích thương mại)	
Balaenidae/ Bowhead whale, right whales/ Họ Cá voi đầu bò		
Balaena mysticetus/ Bowhead whale/ Cá voi đầu bò		
***Eubalaena* spp./** Right whales/ Các loài cá voi đầu bò euba		
Balaenopteridae/ Humpback whale, rorquals/ Họ Cá voi lưng gù		
Balaenoptera acutorostrata/ Minke whale/ Cá voi sừng tấm (trừ quần thể ở phía tây đảo Greenland thuộc Phụ lục II)		
Balaenoptera bonaerensis/ Minke whale/ Cá voi bắc cực minke		
Balaenoptera borealis/ Sei whale/ Cá voi sei		
Balaenoptera edeni/ Bryde's whale/ Cá voi bryde		
Balaenoptera musculus/ Blue whale/ Cá voi xanh		
Balaenoptera omurai/ Omura's whale/ Cá voi omura		
Balaenoptera physalus/ Fin whale/ Cá voi vây lưng		
Megaptera novaeangliae/ Humpback whale/ Cá voi lưng gù		

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Delphinidae/ Dolphins/ Họ Cá heo mỏ		
Orcaella brevirostris/ Irrawaddy dolphins/ Cá heo biển đông á		
Orcaella heinsohni/ Cá heo vây vểnh châu úc		
***Sotalia* spp./** White dolphins/ Các loài Cá heo trắng		
***Sousa* spp./** Humpback dolphins/ Các loài cá heo lưng gù		
Eschrichtiidae/ Grey whale/ Họ cá voi xám		
Eschrichtius robustus/ Grey whale/ Cá voi xám		
Iniidae/ River dolphins/ Họ cá heo nước ngọt		
Lipotes vexillifer/ Baiji, White flag dolphin/ Cá heo sông dương tử		
Neobalaenidae/ Pygmy right whale/ Họ Cá voi nhỏ		
Caperea marginata/ Pygmy right whale/ Cá voi đầu bò nhỏ		
Phocoenidae/ Porpoises/ Họ Cá heo		
Neophocaena phocaenoides/ Black finless porpoise/ Cá heo sông không vây lưng		
Phocoena sinus/ Cochito, Gulf of California habour porpoise/ Cá heo california		
Physeteridae/ Sperm whales/ Họ Cá voi nhỏ		
Physeter macrocephalus/ Sperm whale/ Cá nhà táng		
Platanistidae/ River dolphins/ Họ Cá heo nước ngọt		
***Platanista* spp./** Ganges dolphins/ Các loài Cá heo giống *Platanista*		
Ziphiidae/ Beaked whales, bottle-nosed whales/ Họ cá voi mũi khoằm		
***Berardius* spp./** Giant boote-nosed whales/ Các loài cá voi mũi khoằm		
***Hyperoodon* spp./** Bottle-nosed whales/ Các loài cá heo mũi chai		

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
CHIROPTERA/ BATS/ BỘ DƠI		
Phyllostomidae/ Broad-nosed bat/ Họ dơi lá mũi		
		Platyrrhinus lineatus/ White-line bat/ Dơi sọc trắng (Uruguay)
Pteropodidae/ Fruit bats, flying foxes/ Họ dơi ăn quả		
	***Acerodon* spp.**/ Các loài dơi quả (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Acerodon jubatus/ Flying Foxes/ Dơi quả a-xe		
	***Pteropus* spp**/ Flying foxes/ Các loài dơi ngựa (trừ loài *Pteropus brunneus*/ Dusky flying-fox/ Dơi ngựa xám và các loài quy định tại Phụ lục I)	
Pteropus insularis/ Truk flying fox/ Dơi ngựa in-su		
Pteropus loochoensis/ Japanese flying fox/ Dơi ngựa nhật bản		
Pteropus mariannus/ Manana Flying fox/ Dơi ngựa mana		
Pteropus molossinus/ Ponape flying fox/ Dơi ngựa pon		
Pteropus pelewensis/ Pelew flying fox/ Dơi ngựa pelu		
Pteropus pilosus/ Palau flying fox/ Dơi ngựa palau		
Pteropus samoensis/ Samoan flying fox/ Dơi ngựa sa-mô		
Pteropus tonganus/ Insular Flying fox/ Dơi ngựa tonga		
Pteropus ualanus/ Kosrae flying fox/ Dơi ngựa lớn ko-rê		
Pteropus yapensis/ Yap flying fox/ Dơi ngựa yap		

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
CINGULATA/ BỘ THÚ CÓ MAI		
Dasypodidae/ Armadillos/ Họ Thú có mai		
		Cabassous centralis/ (Central American) five-toed armadillo/ Thú có mai năm ngón (Costa Rica)
		Cabassous tatouay/ Naked-tailed armadillo/ Thú có mai đuôi trần (Uruguay)
	Chaetophractus nationi/ Andean hairy armadillo/ Thú có mai lông thú (hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không. Tất cả các mẫu vật được coi là Phụ lục I, việc buôn bán những mẫu vật đó phải tuân thủ các quy định đối với loài thuộc Phụ lục I)	
Priodontes maximus/ Giant armadillo/ Thú có mai lớn nam mỹ		
DASYUROMORPHIA/ BỘ CHUỘT TÚI		
Dasyuridae/ Dunnarts/ Họ Chuột túi		
Sminthopsis longicaudata/ Laniger Planigale/ Chuột túi bông		
Sminthopsis psammophila/ Long tailed marsupial-mouse, Long-tailed dunnart/ Chuột túi đuôi dài		
DIPROTODONTIA/ DIPROTODONT MARSUPIALS/ BỘ HAI RĂNG CỬA		
Macropodidae/ Kangaroos, wallabies/ Họ Kangaru		
	Dendrolagus inustus/ Grizzled tree kangaroo/ Kangaru cây	
	Dendrolagus ursinus/ Black tree kangaroo/ Kangaru cây đen	
Lagorchestes hirsutus/ Western hare-wallaby/ Kangaru chân to		
Lagostrophus fasciatus/ Banded hare-wallaby/ Kangaru chân to sọc		
Onychogalea fraenata/ Bridled nail-tailed wallaby/ Kangaru chân vuốt		

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Phalangeridae/ Cuscuses/ Họ Cáo túi		
	Phalanger intercastellanus/ Eastern common cuscus/ Cáo túi đông úc	
	Phalanger mimicus/ Southern common cuscus/ Cáo túi nam úc	
	Phalanger orientalis Grey cuscus/ Cáo túi xám	
	Spilocuscus kraemeri/ Admiralty Island cuscus/ Cáo túi đảo	
	Spilocuscus maculatus/ Spotted cuscus/ Cáo túi đốm	
	Spilocuscus papuensis/ Waigeou cuscus/ Cáo túi papua	
Potoroidae/ Rat-kangaroos/ Họ Chuột túi		
***Bettongia* spp/** Rat-kangaroo/ Chuột túi nhỏ		
Vombatidae/ Northern hairy-nosed wombat/ Họ gấu túi châu úc		
Lasiorhinus krefftii/ Queenland hairy-nosed wombat/ Gấu túi queenland		
LAGOMORPHA/ BỘ THỎ		
Leporidae/ Hispid hare, volcano rabbit/ Họ thỏ		
Caprolagus hispidus/ Hispid (Assam) rabbit/ Thỏ ấn độ		
Romerolagus diazi/ Volcano (Mexican) rabbit/ Thỏ núi lửa mexico		
MONOTREMATA/ BỘ THÚ HUYỆT		
Tachyglossidae/ Echidnas, spiny ant-eaters/ Họ Thú mỏ vịt		
	***Zaglossus* spp./** Long-beaked echidna/ Các loài Thú ăn kiến	
PERAMELEMORPHIA/ PARAMELLEMORS/ BỘ CHUỘT LỢN		
Peramelidae/ Bandicoots echymiperas/ Họ chuột lợn		
Perameles bougainville/ Western barred-bandicoot or Long-nosed bandicoot/ Chuột chân lợn mũi dài		
Thylacomyidae/ Bilbies/ Họ Chuột lợn thỏ		
Macrotis lagotis/ Rabbit Bandicoot/ Chuột tai thỏ châu úc		

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
PERISSODACTYLA/ BỘ MÓNG GUỐC NGÓN LẺ		
Equidae/ Horses, wild asses, zebras/ Họ Lừa		
Equus africanus/ African wild ass/ Lừa hoang châu phi (trừ loài lừa nhà *Equus asinus* không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES)		
Equus grevyi/ Grevy's zebra/ Ngựa vằn grevy		
	Equus hemionus/ Wild ass/ Lừa hoang (trừ các phụ loài quy định tại Phụ lục I)	
Equus hemionus hemionus/ Mongolian wild ass/ Lừa hoang mông cổ		
Equus hemionus khur/ Indian wild ass/ Lừa hoang ấn độ		
	Equus kiang/ Kiang/ Lừa kiang	
Equus przewalskii/ Przewalski's horse/ Ngựa pregoaski		
	Equus zebra hartmannae/ Hartman's moutain zebra/ Ngựa vằn hoang hartman	
Equus zebra zebra/ Cape moutain zebra/ Ngựa vằn nam phi		
Rhinocerotidae/ Rhinoceroses/ Họ Tê giác		
Rhinocerotidae spp./ Rhinoceroses/ Các loài tê giác (trừ các phụ loài quy định trong Phụ lục II)		
	Ceratotherium simum simum/ Southern white rhinoceros/ tê giác trắng (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Nam Phi và Swaziland; các quần thể khác quy định tại Phụ lục I. Mẫu vật chỉ được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục II khi buôn bán quốc tế đối với mẫu vật sống hoặc các chiến lợi phẩm sau	

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	săn bắn đến các địa điểm được chấp nhận và có giấy phép CITES theo quy định. Tất cả các mẫu vật khác kể cả các mẫu vật thuộc các quần thể của Nam Phi và Swaziland mà không có giấy tờ hợp pháp thì được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục I, do vậy việc buôn bán, quản lý, xử lý phải tuân thủ theo quy định đối với loài thuộc Phụ lục I)	
Tapiridae Tapirs/ Họ heo vòi		
Tapiridae spp./ Tapirs/ Các loài heo vòi (trừ các loài quy định tại Phụ lục II)		
	Tapirus terrestris/ Brazillian tapir/ Heo vòi nam mỹ	
PHOLIDOTA/ BỘ TÊ TÊ		
Manidae/ Pangolins/ Họ Tê tê		
	***Manis* spp./** Pangolins/ Các loài Tê tê giống Manis (hạn ngạch xuất khẩu bằng không cho buôn bán vì mục đích thương mại đối với các mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên của các loài tê tê: *Manis crassicaudata, M. culionensis*, *M. javanica* và *M. pentadactyla*)	
PILOSA/ Edentates/ BỘ ĐỘNG VẬT THIẾU RĂNG		
Bradypodidae/ Three-toed sloth/ Họ Lười		
	Bradypus variegatus/ (Bolivian) three-toed sloth/ Lười ba ngón	
Megalonychidae/ Two-toed sloth/ Họ Lười nhỏ		
		Choloepus hoffmanni/ (Hoofmann's) two-toed sloth/ Lười hai ngón (Costa Rica)
Myrmecophagidae/ American anteaters/ Họ thú ăn kiến		
	Myrmecophaga tridactyla/ Giant anteater/ Thú ăn kiến lớn	

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		Tamandua mexicana/ Tamandua/ Thú ăn kiến ta-man (Guatemala)
PRIMATES/ APES, MONKEYS/ BỘ LINH TRƯỞNG		
	PRIMATES spp./ Các loài Linh trưởng (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Atelidae/ Howler and prehensile-tailed monkeys/ Họ khỉ rú và khỉ đuôi		
Alouatta coibensis/ Manted Howler/ Khỉ rú coiben		
Alouatta palliata/ Manted Howler/ Khỉ rú pa-li		
Alouatta pigra/ Guatemalan howler/ Khỉ rú trung mỹ		
Ateles geoffroyi frontatus/ Black handed spider monkey/ Khỉ nhện tay nicaraguan		
Ateles geoffroyi panamensis/ Black handed spider monkey/ Khỉ nhện tay đen		
Brachyteles arachnoides/ Wooly spider monkey/ Khỉ nhện lông mượt		
Brachyteles hypoxanthus/ Northern muriqui/ Khỉ nhện lông mịn miền bắc		
Oreonax flavicauda/ Yellow-tailed woolly monkey/ Khỉ nhện đuôi bông		
Cebidae/ New World monkeys/ Họ khỉ mũ		
Callimico goeldii/ Goeldi Marmoset/ Khỉ sóc goeldi		
Callithrix aurita/ White-eared Marmoset/ Khỉ sóc tai trắng		
Callithrix flaviceps/ Buff Headed Marmoset/ Khỉ sóc đầu vàng		
***Leontopithecus* spp./** Golden Lion marmoset/ Khỉ đuôi sóc sư tử		
Saguinus bicolor/ Pied marmoset/ Khỉ sóc nhỏ		

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Saguinus geoffroyi/ Cotton top tamarin/ Khỉ sóc đầu bông		
Saguinus leucopus/ White Footed Marmoset/ Khỉ sóc chân trắng		
Saguinus martinsi/ Martins's tamarin/ Khỉ sóc đen		
Saguinus oedipus/ Cotton -headed tamarin/ Khỉ sóc đầu trắng		
Saimiri oerstedii/ Central American squirrel monkey/ Khỉ sóc trung mỹ		
Cercopithecidae/ Old World monkeys/ Họ khỉ		
Cercocebus galeritus/ Tana river mangabey/ Khỉ xồm		
Cercopithecus diana/ Diana monkey/ Khỉ cổ bạc		
Cercopithecus roloway/ Roloway monkey/ Khỉ tây phi		
Macaca silenus/ Lion - tailed macaque/ Khỉ đuôi sư tử		
Mandrillus leucophaeus/ Drill/ Khỉ mặt chó tây phi		
Mandrillus sphinx/ Mandrill/ Khỉ mặt chó		
Nasalis larvatus/ Proboscis monkey/ Khỉ mũi dài malaysia		
Piliocolobus kirkii/ Zanzibar red colobus/ Khỉ đông phi		
Piliocolobus rufomitratus/ Tana river red colobus/ Khỉ đỏ đông phi		
Presbytis potenziani/ Mentawi leaf monkey/ Voọc men-ta		
***Pygathrix* spp./** Snub-nosed monkey/ Các loài chà vá		
***Rhinopithecus* spp./** Các loài Voọc mũi hếch		
Semnopithecus ajax/ Kashmir gray langur/ Voọc xám kashmia		

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Semnopithecus dussumieri/ Southern plains gray langur/ Voọc xám đồng bằng		
Semnopithecus entellus/ Grey langur/ Voọc xám		
Semnopithecus hector/ Tarai gray langur/ Voọc xám tarai		
Semnopithecus hypoleucos/ Black-footed gray langur/ Voọc xám chân đen		
Semnopithecus priam/ Tufted gray langur/ Voọc nâu		
Semnopithecus schistaceus/ Nepal gray langur/ Voọc nâu nepal		
Simias concolor/ Simakobou/ Voọc sima		
Trachypithecus geei/ Golden langur/ Voọc vàng		
Trachypithecus pileatus/ Southern caped langur/ Voọc nam á		
Trachypithecus shortridgei/ Shortridge's langur/ Voọc sotri		
Cheirogaleidae/ Dwarf lemurs/ Họ khỉ cáo nhỏ		
Cheirogaleidae spp./ Dwarf and mouse lemur/ nhóm Khỉ cáo nhỏ		
Daubentoniidae/ Aye-aye/ Họ mắt trố		
Daubentonia madagascariensis/ Aye-aye/ Khỉ mắt trố madagasca		
Hominidae/ Chimpanzees, gorilla, orang-utan/ Họ người: Tinh tinh, Gorilla, Đười ươi		
Gorilla beringei/ Eastern gorilla/ Tinh tinh nhỏ		
Gorilla gorilla/ Gorilla/ Gorila/ Tinh tinh		
***Pan* spp./** Chimpanzees/ Các loài Tinh tinh		
Pongo abelii/ Sumatran orangutan/ Đười ươi		

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Pongo pygmaeus/ Orangutan/ Đười ươi nhỏ		
Hylobatidae/ Gibbons/ Họ vượn		
Hylobatidae spp./ Gibbons/ Các loài thuộc họ Vượn Hylobatidae		
Indriidae/ Avahi, indris, sifakas, woolly lemurs/ Họ vượn lông mượt		
Indridae spp./ Avahi, indris, sifakas, woolly lemurs/ Các loài vượn lông mượt		
Lemuridae/ Large lemurs/ Họ vượn cáo		
Lemuridae spp./ Lemur and Gentle lemur/ Các loài vượn cáo		
Lepilemuridae/ Sportive lemurs/ Họ vượn cáo nhảy		
Lepimuridae spp./ Sportive and weasel lemur/ Các loài vượn cáo nhảy		
Lorisidae Lorises/ Họ Culi		
***Nycticebus* spp./** Các loài Culi		
Pithecidae Sakis and uakaris/ Họ Khỉ đầu trọc		
***Cacajao* spp./** Uakaris/ Các loài Khỉ đầu trọc		
Chiropotes albinasus/ Whitenosed saki/ Khỉ trọc mũi trắng		
PROBOSCIDEA/ BỘ CÓ VÒI		
Elephantidae/ Elephants/ Họ voi		
Elephas maximus/ Asian elephant/ Voi châu á		
Loxodonta africana/ Africa elephant/ Voi châu phi (trừ các quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe quy định trong Phụ lục II)		
	Loxodonta africana[6]**/** Africa elephant/ Voi châu phi (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Botswana, Nam Phi, Namibia và Zimbabwe nếu đáp ứng các điều	

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	kiện quy định tại chú giải số 6; các mẫu vật của các quần thể khác, mẫu vật không đáp ứng điều kiện tại chú giải số 6 thì được quy định tại Phụ lục I)	
RODENTIA/ BỘ GẶM NHẤM		
Chinchillidae/ Chinchillas/ Họ chuột đuôi sóc nam mỹ		
***Chinchilla* spp.**/ Chinchillas/ Các loài chuột đuôi sóc (Sóc nhà không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES)		
Cuniculidae Paca/ Họ Chuột đuôi sóc trung mỹ		
		Cuniculus paca/ Lowland paca/ Chuột đuôi sóc trung mỹ (Honduras)
Dasyproctidae/ Agouti/ Họ chuột lang		
		Dasyprocta punctata/ Common agouti/ Chuột lang (Honduras)
Erethizontidae/ New World porcupines/ Họ Nhím nam mỹ		
		Sphiggurus mexicanus/ Mexican prehensile-tailed porcupine/ Nhím mexico (Honduras)
		Sphiggurus spinosus/ Praguayan prehensile-tailed porcupine/ Nhím gai (Uruguay)
Muridae/ Mice, rats/ Họ Chuột		
Leporillus conditor/ Sticknest rat/ Chuột đất con-đi		
Pseudomys fieldi praeconis/ Shark Bay false mouse/ Chuột giả vịnh con-đi		
Xeromys myoides/ False water - rat/ Chuột nước giả		
Zyzomys pedunculatus/ Central thick-tailed rat/ Chuột đuôi dày		
Sciuridae/ Ground squirrels, tree squirrels/ Họ Sóc đất, họ Sóc cây		
Cynomys mexicanus/ Mexican squirrel/ Sóc mexico		

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		Marmota caudata/ Long-tailed marmot/ Sóc chồn đuôi dài (Ấn Độ)
		Marmota himalayana/ Himalayan marmot/ Sóc chồn himalayan (Ấn Độ)
	***Ratufa* spp./** Giant squirrels/ Sóc lớn	
		Sciurus deppei/ Deppe's squirrel/ Sóc đê-pe (Costa Rica)
SCANDENTIA/ TREE SHREWS/ BỘ NHIỀU RĂNG		
	SCANDENTIA spp./ Tree shrews/ Các loài Đồi	
SIRENIA/ SEA COWS/ BỘ BÒ BIỂN		
Dugongidae/ Dugong/ Họ Bò biển		
Dugong dugon/ Dugong/ Bò biển		
Trichechidae/ Manatees/ Họ Lợn biển		
Trichechus inunguis/ Amazonian (South American) manatee/ Lợn biển amazon		
Trichechus manatus/ West Indian (North America) manatee/ Lợn biển tây ấn độ		
Trichechus senegalensis/ West African manatee/ Lợn biển tây phi		

II. LỚP CHIM/ CLASS AVES (BIRDS)

ANSERIFORMES/ BỘ NGỖNG		
Anatidae/ Ducks, geese, swans, etc./ Họ vịt		
Anas aucklandica/ Auckland island flightless teal/ Mòng két đảo auckland		
	Anas bernieri/ Mòng két madagasca	
Anas chlorotis/ Brown teal/ Mòng két nâu		
	Anas formosa/ Bailkal teal/ Mòng két baican	
Anas laysanensis/ Laysan duck/ Vịt Laysan		

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Anas nesiotis/ Campell Island teal/ Mòng két đảo campel		
Asarcornis scutulata/ White-winged wood duck/ Ngan cánh trắng		
Branta canadensis leucopareia/ Alcutian (Canada) goose/ Ngỗng canada		
	Branta ruficollis/ Red-breasted goose/ Ngỗng ngực đỏ	
Branta sandvicensis/ Hawaiian goose/ Ngỗng hawai		
		Cairina moschata/ Muscovy duck/ Vịt muscovy (Honduras)
	Coscoroba coscoroba/ Coscoroba swan/ Thiên nga coscoroba	
	Cygnus melanocoryphus/ Black-necked swan/ Thiên nga cổ đen	
	Dendrocygna arborea/ West Indian Whistling-duck/ Vịt tây ấn độ	
		Dendrocygna autumnalis/ Black-bellied Tree whistling-duck/ Vịt cây mỏ đen (Honduras)
		Dendrocygna bicolor/ Fulvous whiteling-dusk/ Vịt hung (Honduras)
	Oxyura leucocephala/ White - headed duck/ Vịt đầu trắng	
Rhodonessa caryophyllacea/ Pink-headed duck/ Vịt đầu hồng (có khả năng bị tuyệt chủng)		
	Sarkidiornis melanotos/ Comb duck/ Vịt mào lược	
APODIFORMES/ BỘ YẾN		
Trochilidae/ Humming birds/ Họ chim ruồi		
	Trochilidae spp./ Các loài chim ruồi (trừ các loài quy định ở Phụ lục I)	

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Glaucis dohrnii/ Hook-billed hermit/ ruồi mỏ quăm		
CHARADRIIFORMES/ BỘ RẼ		
Burhinidae/ Thick-knee/ Họ Burin		
		Burhinus bistriatus/ Double-striped thick-knee, Mexican stone curlew/ Rẽ đá mê-xi-cô (Guatemala)
Laridae/ Gull/ Họ mòng bể		
Larus relictus/ Relict gull/ Mòng bể relic		
Scolopacidae/ Curlews, greenshanks/ Họ Rẽ		
Numenius borealis/ Eskimo curlew/ Rẽ eskimo		
Numenius tenuirostris/ Slender-billed curlew/ Rẽ mỏ bé		
Tringa guttifer/ Nordmann's greens-hank/ Choắt lớn mỏ vàng		
CICONIIFORMES/ BỘ HẠC		
Balaenicipitidae/ Shoebill, whale-headed stork/ Họ Cò mỏ dày		
	Balaeniceps rex/ Shoebill/ Cò mỏ dày	
Ciconiidae/ Storks/ Họ Hạc		
Ciconia boyciana/ Japanese white stock/ Hạc nhật bản		
	Ciconia nigra/ Black stock/ Hạc đen	
Jabiru mycteria/ Jabiru/ Cò nhiệt đới		
Mycteria cinerea/ Milky Wood stock/ Cò lạo xám		
Phoenicopteridae/ Flamingos/ Họ Sếu		
	Phoenicopteridae spp./ Flamigoes/ Các loài Sếu	
Threskiornithidae/ Ibises, spoonbills/ Họ Cò quăm		
	Eudocimus ruber/ Scarlet ibis/ Cò quăm đỏ	

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	Geronticus calvus/ (Southern) Bald ibis/ Cò quăm đầu trọc (miền Nam)	
Geronticus eremita/ (Northern) bald ibis/ Cò quăm đầu trọc (miền Bắc)		
Nipponia nippon/ Japanese crested ibis/ Cò quăm mào nhật bản		
	Platalea leucorodia/ White spoonbill/ Cò thìa châu á	
COLUMBIFORMES/ BỘ BỒ CÂU		
Columbidae/ Doves, pigeons/ Họ bồ câu		
Caloenas nicobarica/ Nicobar pigeon/ Bồ câu nicoba		
Ducula mindorensis/ Mindoro imperial-pigeon/ Bồ câu mindoro		
	Gallicolumba luzonica/ Bleeding-heart pigeon/ Bồ câu ngực đỏ	
	***Goura* spp./** all crowned pigeons/ tất cả Bồ câu vương miện	
		Nesoenas mayeri/ Pink pigeon/ Bồ câu hồng (Mauritius)
CORACIIFORMES/ BỘ SẢ		
Bucerotidae/ Hornbills/ Họ hồng hoàng		
	***Aceros* spp./** Asian hornbills/ Các loài niệc châu á (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Aceros nipalensis/ Rufous-necked hornbill/ Niệc cổ hung		
	***Anorrhinus* spp./** Hornbills/ Các loài chim mỏ sừng	
	***Anthracoceros* spp./** Hornbill, Pied hornbill/ Các loài thuộc giống Cao cát	
	***Berenicornis* spp./** Hornbill/ Các loài hồng hoàng giống *Berenicornis*	

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	***Buceros* spp./** Rhinoceros (Giant) hornbill/ Các loài Chim mỏ sừng lớn (trừ các loài quy định trong Phụ lục I)	
Buceros bicornis/ Great Indian hornbill/ Chim hồng hoàng		
	***Penelopides* spp./** Hornbills/ Các loài chim Hồng hoàng giống *Penelopidess*	
Rhinoplax vigil/ Helmeted hornbill/ Hồng hoàng đội mũ		
	***Rhyticeros* spp./** Các loài thuộc giống hồng hoàng Rhyticeros (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Rhyticeros subruficollis/ Plain-pouched hornbill/ Hồng hoàng mỏ túi		
CUCULIFORMES/ BỘ CU CU		
Musophagidae/ Turacos/ Họ Turaco		
	***Tauraco* spp./** Turacos/ Các loài *Tauraco*	
FALCONIFORMES/ Eagles, falcons, hawks, vultures/ BỘ CẮT		
	FALCONIFORMES spp./ Các loài thuộc bộ cắt (trừ loài *Caracara lutosa* và các loài thuộc họ Cathartidae không nằm trong các Phụ lục và các loài quy định tại Phụ lục I và III)	
Accipitridae/ Hawks, eagles/ Họ Ưng		
Aquila adalberti/ Adalbert's (Spannish imperial) eagle/ Đại bàng adalbert		
Aquila heliaca/ Imperial eagle/ Đại bàng đầu nâu		
Chondrohierax uncinatus wilsonii/ Hook-billed kite/ Diều mỏ cong		
Haliaeetus albicilla/ White-tailed sea eagle/ Đại bàng biển đuôi trắng		

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Harpia harpyja/ Harpy eagle/ Đại bàng harpy		
Pithecophaga jefferyi/ Great Philippines (Monkey-eating) eagle/ Đại bàng lớn philippines (ăn khỉ)		
Cathartidae/ New World vultures/ Họ Kền kền		
Gymnogyps californianus/ California condor/ Kền kền california khoang cổ		
		Sarcoramphus papa/ Ling vulture/ Kền kền tuyết (Honduras)
Vultur gryphus/ Andean condor/ Kền kền andean		
Falconidae/ Falcons/ Họ Cắt		
Falco araeus/ Seychelles kestrel/ Cắt seychelle		
Falco jugger/ Laggar falco/ Cắt ấn độ		
Falco newtoni/ Madagasca Kestrel/ Cắt madagasca (chỉ áp dụng đối với các quần thể ở Seychelles)		
Falco pelegrinoides/ Barbaby falcon/ Cắt barbaby		
Falco peregrinus/ Pergrine falcon/ Cắt lớn		
Falco punctatus/ Mauritius Kestrel/ Cắt maurit		
Falco rusticolus/ Gys falcon/ Cắt gys		
GALLIFORMES/ BỘ GÀ		
Cracidae/ Chachalacas, currassows, guans/ Họ Gà		
		Crax alberti/ Blue-knobbed (Albert's) Curassow/ Gà bướu xanh (Colombia)
Crax blumenbachii/ Red-billed curassow/ Gà mỏ đỏ		
		Crax daubentoni/ Yellow-knobbed curassow/ Gà bướu vàng (Colombia)

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
		Crax globulosa/ Wattled curassow/ Gà tây (Colombia)
		Crax rubra/ Great curassow/ Gà lớn (Colombia, Costa Rica, Guatemala, Honduras)
Mitu mitu/ Alagoas curassow/ Gà mitu		
Oreophasis derbianus/ Horned guan/ Gà mào sừng		
		Ortalis vetula/ Plain (Easterm) chachalaca/ Gà ortalis (Guatemala, Honduras)
		Pauxi pauxi/ Helmeted (Galeated) Curassow/ Gà mào (Colombia)
Penelope albipennis/ White-winged Guan/ Gà cánh trắng guan		
		Penelope purpurascens/ Crested Guan/ Gà mào guan (Honduras)
		Penelopina nigra/ Highland (Little) Guan/ Gà nhỏ vùng cao nguyên (Guatemala)
Pipile jacutinga/ Black-fronted piping guan/ Gà lưng đen guan		
Pipile pipile/ Trinidad (White headed) piping guan/ Gà đầu trắng guan		
Megapodiidae/ Megapodes/ scrubfowl/ Họ gà maleo		
Macrocephalon maleo/ Maleo megapode/ Gà maleo		
Phasianidae/ Grouse, guineafowl, partridges, pheasants, tragopans/ Họ trĩ		
	Argusianus argus/ Great argus pheasant/ Gà lôi lớn agut	
Catreus wallichii/ Cheer pheasant/ Gà lôi wali		
Colinus virginianus ridgwayi/ Masked Bobwhite/ Gà đuôi trắng		

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Crossoptilon crossoptilon/ White-eared (Tibetan) phesant/ Gà lôi tai trắng		
Crossoptilon mantchuricum/ Brown eared-pheasant/ Gà lôi tai nâu		
	Gallus sonneratii/ Sonnerat's (Grey) jungle fowl/ Gà rừng sonnerat	
	Ithaginis cruentus/ Blood pheasant/ Gà lôi cruen	
Lophophorus impejanus/ Himalayan (Impeyan) Monal/ Gà lôi himalayan		
Lophophorus lhuysii/ Chinese monal/ Gà lôi trung quốc		
Lophophorus sclateri/ Selater's (Crestless) monal/ Gà lôi không mào		
Lophura edwardsi/ Edward's pheasant/ Gà lôi lam mào trắng		
Lophura swinhoii/ Swinhoe's pheasant/ Gà lôi swinhoe		
		Meleagris ocellata/ Ocelated turkey/ Gà mắt đơn (Guatemala)
	Pavo muticus/ Green peafowl/ Công	
	Polyplectron bicalcaratum/ Common (Grey) peacock - pheasant/ Gà tiền mặt vàng	
	Polyplectron germaini/ Germain's peacock pheasant/ Gà tiền mặt đỏ	
	Polyplectron malacense/ Malawan peacock-pheasant/ Gà tiền malawan	
Polyplectron napoleonis/ Palawan peacock-pheasant/ Gà tiền napoleon		
	Polyplectron schleiermacheri/ Bornean (Schleiermacher's) peacock-pheasant/ Gà tiền bornean	

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Rheinardia ocellata/ Rheinard's crested argus pheasant/ Trĩ sao		
Syrmaticus ellioti/ Elliot's pheasant/ Gà lôi elliot		
Syrmaticus humiae/ Hume's pheasant, Gà lôi hume		
Syrmaticus mikado/ Mikado pheasant/ Gà lôi mikado		
Tetraogallus caspius/ Caspian snowcock/ Gà lôi caspi		
Tetraogallus tibetanus/ Tibetan snowcock/ Gà lôi tây tạng		
Tragopan blythii/ Blyth's Tragopan/ Gà lôi blyth		
Tragopan caboti/ Cabot's Tragopan/ Gà lôi calot		
Tragopan melanocephalus/ Western tragopan/ Gà lôi tây á		
		Tragopan satyra/ Satyr tragopan/ Gà lôi saty (Nepal)
	Tympanuchus cupido attwateri/ Attwaer's greater prairie chicken/ Gà gô đồng lớn attwae	
GRUIFORMES/ BỘ SẾU		
Gruidae/ Cranes/ Họ Cun cút		
	Gruidae spp./ Cranes/ Các loài Sếu (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Grus americana/ Whooping crane/ Sếu mỹ		
Grus canadensis nesiotes/ Cuba sandhill crane/ Sếu đồi cát cuba		
Grus canadensis pulla/ Missisippi sandhill crane/ Sếu đồi cát missisippi		
Grus japonensis/ Red-crowned (Japanese) crane/ Sếu đầu đỏ nhật bản		
Grus leucogeranus/ Siberian white crane/ Sếu trắng siberi		

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Grus monacha/ Hooded crane/ Sếu mào		
Grus nigricollis/ Black-necked crane/ Sếu xám		
Grus vipio/ White-naped crane/ Sếu gáy trắng		
Otididae/ Bustards/ Họ Ô tác		
	Otididae spp./ Bustards/ Các loài Ô tác (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Ardeotis nigriceps/ Great indian bustard/ Ô tác lớn ấn độ		
Chlamydotis macqueenii/ Mac Queen bustard/ Ô tác mác-quin		
Chlamydotis undulata/ Houbara bustard/ Ô tác houbara		
Houbaropsis bengalensis/ Bengal florican (bustard)/ Ô tác bengal		
Rallidae/ Rail/ Họ Gà nước		
Gallirallus sylvestris/ Lord howe island (wood) rail/ Gà nước đảo Lord howe		
Rhynochetidae/ Kagu/ Họ Gà kagu		
Rhynochetos jubatus/ Kagu/ Gà kagu		
PASSERIFORMES/ BỘ SẺ		
Atrichornithidae/ Scrub-bird/ Họ Chim bụi		
Atrichornis clamosus/ Noisy scrub-bird/ Chim bụi clamosu		
Cotingidae/ Cotingas/ Họ Cotingas		
		Cephalopterus ornatus/ Amazonian ornate umbrellabird/ Chim yếm hoa (Colombia)
		Cephalopterus penduliger/ Long-wattled umbrella bird/ Chim yếm dài (Colombia)
Cotinga maculata/ Banded (Spotted) Cotinga/ Chim cotinga đốm		
	***Rupicola* spp./** Coks-of-the-rock/ nhóm loài Chim guianan	

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Xipholena atropurpurea/ White-winged cotinga/ Chim cotinga cánh trắng		
Emberizidae/ Cardinals, tanagers/ Họ chim giáo chủ		
	Gubernatrix cristata/ Yellow cardinal/ Sẻ vàng	
	Paroaria capitata/ Yellow-billed cardinal/ Sẻ mỏ vàng	
	Paroaria coronata/ Red-crested cardinal/ Sẻ mào đỏ	
	Tangara fastuosa/ Seven-coloured tanager/ Sẻ bảy màu	
Estrildidae/ Mannikins, waxbills/ Họ chim di		
	Amandava formosa/ Green avadavat/ Chim di xanh munia	
	Lonchura oryzivora/ Java sparrow/ Chim sẻ java	
	Poephila cincta cincta/ Black-throated finch/ Chim sẻ họng đen	
Fringillidae/ Finches/ Họ Sẻ thông		
Carduelis cucullata/ Red siskin/ Chim sẻ vàng đỏ		
	Carduelis yarrellii/ Yellow-faced siskin/ Chim sẻ mặt vàng	
Hirundinidae/ Martin/ Họ nhạn		
Pseudochelidon sirintarae/ White-eyed river martin/ Nhạn sông mắt trắng		
Icteridae/ Blackbird/ Họ chim két		
Xanthopsar flavus/ Saffron-cowled blackbird/ Chim két đầu vàng		
Meliphagidae/ Honeyeater/ Họ chim hút mật		
Lichenostomus melanops cassidix/ Yellow-tuffed honeyeater/ Chim hút mật ức vàng		
Muscicapidae/ Old World flycatchers/ Họ đớp ruồi		
		Acrocephalus rodericanus/ Rodriguez brush warbler/ Chích bụi rodrigê (Mauritius)

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	Cyornis ruckii/ Rueck's blue-flycatcher/ Đớp ruồi xanh rueck	
Dasyornis broadbenti litoralis/ Western rufous bristlebird/ Chích lông cứng nâu đỏ (có khả năng bị tuyệt chủng)		
Dasyornis longirostris/ Western bristlebird/ Chích lông cứng		
	Garrulax canorus/ Hwamei/ Họa mi	
	Garrulax taewanus/ Taiwan Hwamei/ Họa mi đài loan	
	Leiothrix argentauris/ Silver - eared mesia/ Kim oanh tai bạc	
	Leiothrix lutea/ Red-billed leiothrix/ Chim oanh mỏ đỏ	
	Liocichla omeiensis/ Omei shan (mount omei) Liocichla/ Chim omei shan	
Picathartes gymnocephalus/ White - necked rockfowl/ Bồ câu núi cổ trắng		
Picathartes oreas/ Grey-necked rockfowl/ Bồ câu núi cổ xám		
		Terpsiphone bourbonnensis/ Mascarene paradie flycatcher/ Đớp ruồi thiên đường mat-ca-re-ne (Mauritius)
Paradisaeidae/ Birds of paradise/ Họ Chim thiên đường		
	Paradisaeidae spp./ Birds of paradise/ Các loài chim thiên đường	
Pittidae Pittas/ Họ đuôi cụt		
	Pitta guajana/ Blue-tailed (banded) pitta/ Đuôi cụt đít xanh	
Pitta gurneyi/ Gurney's pitta/ Đuôi cụt gurney		
Pitta kochi/ Koch's (Whiskered) pitta/ Đuôi cụt koch		

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	Pitta nympha/ Japanese fairy pitta/ Đuôi cụt bụng đỏ	
Pycnonotidae/ Bulbul/ Họ chào mào		
	Pycnonotus zeylanicus/ Strau-headed (Straw-crowned) bulbul/ Chim chào mào đầu mũ rơm	
Sturnidae/ Mynahs (Starlings)/ Họ sáo		
	Gracula religiosa/ Javan hill (Taking) Mynah/ Yểng	
Leucopsar rothschildi/ Rothchild's starling/ Chim sáo rothchild		
Zosteropidae/ White-eye/ Họ Vành khuyên		
Zosterops albogularis/ White-chested silvereye/ Vành khuyên mắt trắng		
PELECANIFORMES/ BỘ BỒ NÔNG		
Fregatidae/ Frigatebird/ Họ cốc biển		
Fregata andrewsi/ Christmas Island Frigate bird/ Cốc biển bụng trắng		
Pelecanidae Pelican/ Họ bồ nông		
Pelecanus crispus/ Dalmatian Pelican/ Bồ nông trắng đốm đen		
Sulidae Booby/ Họ Chim điên		
Papasula abbotti/ Abott's booby/ Chim điên abot		
PICIFORMES/ BỘ GÕ KIẾN		
Capitonidae/ Barbet/ Họ Cu rốc		
		Semnornis ramphastinus/ Toucan barbet/ Cu rốc tucan (Colombia)
Picidae/ Woodpeckers/ Họ gõ kiến		
Dryocopus javensis richardsi/ Tristram's (white-billed) woodpecker/ Gõ kiến đen bụng trắng		
Ramphastidae/ Toucans/ Họ tu căng		
		Baillonius bailloni/ Saffron Toucanet/ Chim tu căng vàng nghệ (Argentina)

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
	Pteroglossus aracari/ Blacked-necked Aracari/ Chim cổ đen aracani	
		Pteroglossus castanotis/ Chestnut-eared Aracari/ Chim cổ đen aracani (Argentina)
	Pteroglossus viridis/ Green aracari/ Chim xanh aracari	
		Ramphastos dicolorus/ Redbreasted Toucan/ Chim tu căng ngực đỏ (Argentina)
	Ramphastos sulfuratus/ Keel-billed Toucan/ Chim tu căng mỏ gãy	
	Ramphastos toco/ Toco Toucan/ Chim tu căng toco	
	Ramphastos tucanus/ Redbilled Toucan/ Chim tu căng mỏ đỏ	
	Ramphastos vitellinus/ Channel-billed Toucan/ Chim tu căng mỏ rãnh	
		Selenidera maculirostris/ Spotbilled Toucanet/ Chim tu căng mỏ đốm (Argentina)
PODICIPEDIFORMES/ BỘ CHIM LẶN		
Podicipedidae/ Grebe/ Họ chim lặn		
Podilymbus gigas/ Atilan Grebe/ Chim lặn atilan		
PROCELLARIIFORMES/ BỘ HẢI ÂU		
Diomedeidae/ Albatross/ Họ hải âu mày đen (lớn)		
Pheobastria albatrus/ Shorttailed albatross/ Chim hải âu lớn đuôi ngắn		
PSITTACIFORMES/ Amazons, cockatoos, lories, lorikeets, macaws, parakeets, parrots/ BỘ VẸT		
	PSITTACIFORMES spp./ Các loài thuộc bộ Vẹt (trừ các loài quy định tại Phụ lục I và các loài *Agapornis roseicollis, Melopsittacus undulatus, Nymphicus hollandicus và Psittacula krameri* không quy định trong các Phụ lục)	

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Cacatuidae/ Cockatoos/ Họ Vẹt mào		
Cacatua goffiniana/ Goffin's Cockatoo/ Vẹt mào goffin		
Cacatua haematuropygia/ Red-vented cockatoo/ Vẹt mào đít đỏ		
Cacatua moluccensis/ Moluccan cockatoo/ Vẹt mào Molucan		
Cacatua sulphurea/ Yellow-crested cockatoo/ Vẹt mào vàng		
Probosciger aterrimus/ Palma cockatoo/ Vẹt mào cây cọ		
Loriidae/ Lories, lorikeets/ Họ Vẹt lorikeet		
Eos histrio/ Red and blue lory/ Vẹt lory xanh đỏ		
Vini ultramarina/ Ultramarine lorikeet (lory)/ Vẹt Lorikeet		
Psittacidae/ Amazons, macaws, parakeets, parrots/ Họ Vẹt		
Amazona arausiaca/ Red-necked Amazon parrot/ Vẹt cổ đỏ amazon		
Amazona auropalliata/ Yellow-naped parrot/ Vẹt gáy vàng		
Amazona barbadensis/ Yellow-shouldered (Amazon) parrot/ Vẹt tai vàng		
Amazona brasiliensis/ Red-tailed (Amazon) parrot/ Vẹt đuôi đỏ		
Amazona finschi/ Lilac-crowned amazon/ Vẹt finschi amazon		
Amazona guildingii/ St.Vincent parrot/ Vẹt vincen		
Amazona imperialis/ Imperial parrot/ Vẹt hoàng đế		
Amazona leucocephala/ Cuba (Bahamas) parrot/ Vẹt cuba		
Amazona oratrix/ Yellow-headed amazon/ Vẹt Oratrix amazon		
Amazona pretrei/ Red-spectacled parrot/ Vẹt vành mắt đỏ		

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Amazona rhodocorytha/ Red-browed parrot/ Vẹt trán đỏ		
Amazona tucumana/ Tucuman amazon parrot/ Vẹt tucuman		
Amazona versicolor/ St. Lucia parrot/ Vẹt lucia		
Amazona vinacea/ Vinaccous parrot/ Vẹt vinacos		
Amazona viridigenalis/ Green-cheeked (Red-crowned) Amazon parrot/ Vẹt má xanh amazon		
Amazona vittata/ Pucrto Rican parrot/ Vẹt putco rica		
***Anodorhynchus* spp./** Large blue macaws/ Các loài Vẹt lục xám		
Ara ambiguus/ Green (Buffon's) Macaw/ Vẹt đuôi dài xanh		
Ara glaucogularis/ Blue-throated Macaw/ Vẹt đuôi dài cổ xanh (Thường buôn bán bằng tên *Ara caninde*)		
Ara macao/ Scarlet Macaw/ Vẹt đỏ đuôi dài		
Ara militaris/ Military Macaw/ Vẹt đuôi dài military		
Ara rubrogenys/ Red-fronted Macaw/ Vẹt mặt đỏ		
Cyanopsitta spixii/ Little blue Macaw/ Vẹt đuôi dài spix		
Cyanoramphus cookii/ Norfolk parakeet, Norfolk Island green parrot/ Vẹt đảo norfolk		
Cyanoramphus forbesi/ Forbes' parakeet/ Vẹt forbesi		
Cyanoramphus novaezelandiae/ Red fronted (New Zealand) paraket/ Vẹt đuôi dài mặt đỏ		
Cyanoramphus saisseti/ Red-crowned Parakeet/ Vẹt vương miện đỏ		

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Cyclopsitta diophthalma coxeni/ Coxen's fig-parrot/ Vẹt coxen		
Eunymphicus cornutus/ Horned parakeet/ Vẹt sừng đuôi dài		
Guarouba guarouba/ Golden parakeet/ Vẹt lông vàng		
Neophema chrysogaster/ Orange-bellied parrot/ Vẹt mỏ vàng		
Ognorhynchus icterotis/ Yellow-eared conure/ Vẹt tai vàng		
Geopsittacus occidentalis/ Australian night parrot/ Vẹt khoang cổ xanh (có khả năng bị tuyệt chủng)		
Pezoporus wallicus/ Ground parrot/ Vẹt đất		
Pionopsitta pileata/ Pileated (Red capped) parrot/ Vẹt pilet		
Propyrrhura couloni/ Blue-headed macaw/ Vẹt đuôi dài đầu xanh		
Propyrrhura maracana/ Blue-winged macaw/ Vẹt đuôi dài cánh xanh		
Psephotus chrysopterygius/ Golden-shouldered parakeet/ Vẹt tai vàng		
Psephotus dissimilis/ Hooded parakeet (parrot)/ Vẹt mào đuôi dài		
Psephotus pulcherrimus/ Paradise parakeet (parrot)/ Vẹt thiên đường (có khả năng bị tuyệt chủng)		
Psittacula echo/ Echo parakeet/ Vẹt đuôi dài mauritius		
Pyrrhura cruentata/ Blue-throated (Ochre-market) parakeet/ Vẹt cổ xanh		
Rhynchopsitta spp./ Thick-billed parrots/ Vẹt mỏ dày		
Strigops habroptilus/ Owl parrot (Kakapo)/ Vẹt đêm		

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
RHEIFORMES/ BỘ CHIM CHẠY		
Rheidae/ Rheas/ Họ Đà điểu		
Pterocnemia pennata/ Lesser rhea/ Đà điểu nam mỹ nhỏ (trừ phân loài *Pterocnemia pennata pennata* quy định tại Phụ lục II)		
	Pterocnemia pennata pennata/ Đà điểu nam mỹ nhỏ	
	Rhea americana/ Greater Rhea/ Đà điểu lớn nam mỹ	
SPHENISCIFORMES/ BỘ CHIM CÁNH CỤT		
Spheniscidae/ Penguins/ Họ Chim cánh cụt		
	Spheniscus demersus/ Jackassh penguin/ Chim cánh cụt jackash	
Spheniscus humboldti/ Humboldt penguin/ Chim cánh cụt humboldt		
STRIGIFORMES/ Owls/ BỘ CÚ		
	STRIGIFORMES spp./ Các loài thuộc bộ cú (trừ các loài quy định trong Phụ lục I và loài *Sceloglaux albifacies/* Laughing owl/ cú mặt cười)	
Strigidae/ Owls/ Họ cú mèo		
Heteroglaux blewitti/ Forest owlet/ Cú rừng nhỏ		
Mimizuku gurneyi/ Giant scops-owl/ Cú lớn		
Ninox natalis/ Christmas (Moluccan) hawk-owl/ Cú diều noel		
Ninox novaeseelandiae undulata/ Morepork, Boobook owl/ Cú undula		
Tytonidae/ Barn owls/ Họ cú lớn		
Tyto soumagnei/ Soumabne's owl/ Cú madagascar		

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
STRUTHIONIFORMES/ BỘ ĐÀ ĐIỂU		
Struthionidae/ Ostrich/ Họ Đà điểu		
Struthio camelus/ North African ostrich/ Đà điểu bắc phi (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Algeria, Burkina Faso, Cameroon, Cộng hòa Trung phi, Chad, Mali, Mauritania, Morocco, Niger, Nigeria, Senegal và Sudan; các quần thể còn lại không quy định trong Phụ lục)		
TINAMIFORMES/ BỘ CHIM TINAMOU		
Tinamidae/ Tinamous/ Họ chim tinamou		
Tinamus solitarius/ Solitary Tinamou/ Chim sống đơn độc tinamou		
TROGONIFORMES/ BỘ NUỐC		
Trogonidae/ Quetzals/ Họ nuốc		
Pharomachrus mocinno/ Quetzal, resplendent quezal/ Nuốc nữ hoàng		

III. LỚP BÒ SÁT/ CLASS REPTILIA (REPTILES)

CROCODYLIA/ Alligators, caimans, crocodiles/ BỘ CÁ SẤU		
	CROCODYLIA spp./ Crocodiles and Alligators/ Các loài thuộc bộ cá sấu (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	
Alligatoridae/ Alligators, caimans/ Họ Cá sấu châu mỹ		
Alligator sinensis/ Chinese alligator/ Cá sấu trung quốc		
Caiman crocodilus apaporiensis/ Rio Apaporis caiman/ Cá sấu rio apaporis		
Caiman latirostris/ Broad-nosed (snouted) caiman/ Cá sấu mũi rộng (trừ quần thể của Argentina quy định tại Phụ lục II)		

Melanosuchus niger/ Black caiman/ Cá sấu đen (trừ quần thể của Braxin quy định tại Phụ lục II và trừ quần thể của Ecuađo quy định tại Phụ lục II, hạn ngạch xuất khẩu hàng năm bằng không cho đến khi hạn ngạch hàng năm được Ban thư ký CITES và Nhóm chuyên gia cá sấu của IUCN/ SSC thông qua)		
Crocodylidae/ Crocodiles/ Họ Cá sấu		
Crocodylus acutus/ American crocodile/ Cá sấu châu mỹ (trừ quần thể của Cuba quy định trong Phụ lục II)		
Crocodylus cataphractus/ African slender-snouted crocodile/ Cá sấu mõm nhọn châu phi		
Crocodylus intermedius/ Orinoco crocodile/ Cá sấu orinoco		
Crocodylus mindorensis/ Philippine crocodile/ Cá sấu philipine		
Crocodylus moreletii/ Morelet's crocodile/ Cá sấu morelet (trừ quần thể của Belize và Mexico thuộc Phụ lục II, hạn ngạch buôn bán mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên vì mục đích thương mại bằng không)		
Crocodylus niloticus/ African (Nile) crocodile/ Cá sấu sông nile châu phi [trừ các quần thể của Ai Cập, Botswana (với hạn ngạch buôn bán mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên vì mục đích thương mại bằng không), Ethiopia, Kenya, Madagascar, Malawi, Mozambique, Namibia, Nam Phi, Uganda, Cộng hòa Tanzania (với hạn ngạch xuất khẩu hàng năm không vượt quá 1600 mẫu vật khai thác từ tự nhiên, mẫu vật bổ sung cho nuôi sinh trưởng), quần thể thuộc Zambia và Zimbabwe thuộc Phụ lục II]		

Crocodylus palustris/ Mugger (Marsh) crocodile/ Cá sấu đầm lầy ấn độ		
Crocodylus porosus/ Saltwater crocodile/ Cá sấu nước mặn (trừ các quần thể của Australia, Indonesia và Papua New Guinea quy định tại Phụ lục II)		
Crocodylus rhombifer/ Cuban crocodile/ Cá sấu cuba		
Crocodylus siamensis/ Siamese crocodile/ Cá sấu nước ngọt		
Osteolaemus tetraspis/ Dwarf crocodile/ Cá sấu lùn		
Tomistoma schlegelii/ False gavial/ Cá sấu giả mõm dài		
Gavialidae/ Gavial/ Họ Cá sấu mõm nhọn		
Gavialis gangeticus/ Indian gavial/ Cá sấu mõm dài ấn độ		
RHYNCHOCEPHALIA/ BỘ THẰN LẰN ĐẦU MỎ		
Sphenodontidae/ Tuatara/ Họ Thằn lằn tuatara		
***Sphenodon* spp./** Tuataras/ Các loài Thằn lằn răng nêm		
SAURIA/ BỘ THẰN LẰN		
Agamidae/ Agamas, mastigures/ Họ Nhông		
	***Saara* spp./** Agamids lizard/ Các loài thằn lằn giống Saara	
	***Uromastyx* spp./** Spiny-tailed lizards/ Các loài Nhông đuôi gai thuộc giống *Uromastyx*	
Chamaeleonidae/ Chameleons/ Họ tắc kè hoa		
	***Archaius* spp/** Các loài tắc kè giống Archaius	
	***Bradypodion* spp./** South African dwarf chamaeleons/ Các loài Tắc kè hoa lùn nam phi	
	***Brookesia* spp./** Leaf chameleons/ Các loài Tắc kè *Brookesia* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Brookesia perarmata/ Antsingy leaf chameleon/ Tắc kè giáp lá		
	***Calumma* spp./** Chamaeleons/ Các loài Tắc kè hoa bắc mỹ	

	***Chamaeleo* spp./** Chamaeleons/ Các loài Tắc kè hoa	
	***Furcifer* spp./** Chamaeleons/ Các loài Tắc kè hoa	
	***Kinyongia* spp./** Các loài Tắc kè thuộc giống *Kinyongia*	
	***Nadzikambia* spp./** Các loài Tắc kè thuộc giống *Nadzikambia*	
	***Trioceros* spp/** Cá loài tắc kè giống trioceros	
Cordylidae/ Spiny-tailed lizards/ Họ Thằn lằn khoang		
	***Cordylus* spp./** Girdled and crag lizard/ Các loài Thằn lằn khoang núi đá	
Gekkonidae/ Geckos/ Họ Tắc kè		
	Nactus serpensinsula/ Serpent island gecko/ Tắc kè đảo quỷ	
		***Hoplodactylus* spp./** Geckos/ Các loài thuộc giống *Hoplodactylus* (New Zealand)
	***Naultinus* spp./** New Zealand green geckos/ Các loài tắc kè xanh new zealand thuộc giống *Naultinus*	
	***Phelsuma* spp./** Day gecko/ Các loài tắc kè thuộc giống *Phelsuma*	
	***Uroplatus* spp./** Flat or leaf-tailed geckos/ Các loài thuộc giống *Uroplatus*	
Helodermatidae/ Beaded lizard, gila monster/ Họ Thằn lằn da ướt		
	***Heloderma* spp./** Beaded lizards/ Các loài thằn lằn da độc (trừ các phụ loài tại Phụ lục I)	
Heloderma horridum charlesbogerti/ Motagua Valley beaded lizard/ Thằn lằn charles		
Iguanidae/ Iguanas/ Họ Kỳ nhông		
	Amblyrhynchus cristatus/ Marine iguana/ Kỳ nhông biển	

***Brachylophus* spp./** Banded iguanas/ Kỳ nhông mào fijian		
	***Conolophus* spp./** Land iguanas/ Các loài Kỳ nhông đất	
	***Ctenosaura bakeri*/** Ulita spiny-tailed iguana/ Nhông đuôi gai Utila	
	***Ctenosaura oedirhina*/** Roatan spiny-tailed iguana/ Nhông đuôi gai Roatan	
	***Ctenosaura melanosterna*/** Honduran paleate spiny-tailed iguana/ Nhông đuôi gai paleate Honduran	
	***Ctenosaura palearis*/** Guatemalan spiny-tailed iguana/ Nhông đuôi gai Guantemalan	
***Cyclura* spp./** Rhinoceros iguanas/ Các loài Kỳ nhông sừng		
	***Iguana* spp./** Common iguanas/ Các loài Kỳ nhông thường	
	***Phrynosoma blainvillii*/** Blainville's horned lizard/ Kỳ nhông sừng bãi biển	
	***Phrynosoma cerroense*/** Cedros Island horned lizard/ Kỳ nhông sừng đảo cedros	
	***Phrynosoma coronatum*/** San Diego horned lizard/ Kỳ nhông sừng san diego	
	***Phrynosoma wigginsi*/** Coast horned lizard/ Kỳ nhông sừng bãi biển mexico	
Sauromalus varius/ San estaban island chuckwalla/ Kỳ nhông san estaban		
Lacertidae/ Lizards/ Họ Thằn lằn chính thức		
Gallotia simonyi/ Hierro giant lizard/ Thằn lằn khổng lồ hierro		
	Podarcis lilfordi/ Lilford's wall lizard/ Thằn lằn lifo	

	Podarcis pityusensis/ Ibiza wall lizard/ Thằn lằn Ibiza	
Scincidae/ Skink/ Họ Thằn lằn bóng		
	Corucia zebrata/ Prehensile-tailed skink/ Thằn lằn bóng đuôi cong	
Teiidae/ Caiman lizards, tegu lizards/ Họ Thằn lằn caiman		
	Crocodilurus amazonicus/ Semi-aquatic teiid lizard/ Thằn lằn cá sấu amazon	
	***Dracaena* spp./** Caiman lizards/ Các loài Thằn lằn cá sấu	
	***Tupinambis* spp./** Tegu lizards/ Các loài Thằn lằn tegu	
Varanidae/ Monitor lizards/ Họ Kỳ đà		
	***Varanus* spp./** Monitor lizards/ Các loài Kỳ đà (trừ các loài ghi trong Phụ lục I)	
Varanus bengalensis/ Indian monitor, Belgan monitor/ Kỳ đà belgan		
Varanus flavescens/ Yellow monitor/ Kỳ đà vàng		
Varanus griseus/ Desert monitor/ Kỳ đà sa mạc		
Varanus komodoensis/ Komodo dragon/ Rồng đất komodo		
Varanus nebulosus/ Clouded monitor/ Kỳ đà vân		
Xenosauridae/ Chinese crocodile lizard/ Họ Thằn lằn cá sấu		
	Shinisaurus crocodilurus/ Chinese crocodile lizard/ Thằn lằn cá sấu trung quốc	
SERPENTES/ Snakes/ Bộ Rắn		
Boidae/ Boas/ Họ trăn nam mỹ		
	Boidae spp./ Boids, Boas/ Tất cả các loài Trăn thuộc họ Boidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	
***Acrantophis* spp./** Madagascar boa/ Các loài Trăn madagascar		

Boa constrictor occidentalis/ Argentina boa constrictor/ Trăn argentina		
Epicrates inornatus/ Puerto rican boa/ Trăn puerto rica		
Epicrates monensis/ Mona boa/ Trăn mona		
Epicrates subflavus/ Jamaican boa/ Trăn jamaica		
Sanzinia madagascariensis/ Madagascar tree boa/ Trăn cây madagascar		
Bolyeriidae/ Round Island boas/ Họ Trăn đảo		
	Bolyeriidae spp./ Round islands boas/ Các loài Trăn thuộc họ Bolyeriidae (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	
Bolyeria multocarinata/ Round island (Mauritus) boa/ Trăn đảo tròn mauritus		
Casarea dussumieri/ Round island boa/ Trăn đảo tròn nam mỹ		
Colubridae/ Typical snakes, water snakes, whipsnakes/ Họ Rắn nước		
		Atretium schistosum/ Olivaceous keel-back water snake/ Rắn nước gờ lưng nâu (Ấn Độ)
		Cerberus rynchops/ Dog-faced water snake/ Rắn ráo răng chó (Ấn Độ)
	Clelia clelia/ Mussurana snake/ Rắn Mussurana	
	Cyclagras gigas/ False water snake/ Rắn nước giả	
	Elachistodon westermanni/ Westernman's snake/ Rắn Westernman	
	Ptyas mucosus/ Asian rat snake/ Rắn ráo trâu, hổ trâu	
		Xenochrophis piscator/ Chiquered keel-back water snake/ Rắn nước gờ lưng (Ấn Độ)

Elapidae/ Cobras, coral snakes/ Họ Rắn hổ		
	Hoplocephalus bungaroides/ Broad-headed snake/ Rắn cạp nia đầu to	
		Micrurus diastema/ Atlanta coral snake/ Rắn san hô atlanta (Honduras)
		Micrurus nigrocinctus/ Black banded coral snake/ Rắn biển khoang (Honduras)
	Naja atra/ Chinese Cobra/ Rắn hổ mang trung quốc	
	Naja kaouthia/ Monocled cobra/ Rắn hổ mang kao-thia	
	Naja mandalayensis/ Burmese spitting cobra/ Rắn hổ myanmar	
	Naja naja/ Asian or Indonesia cobra/ Rắn hổ mang thường	
	Naja oxiana/ Central Asian cobra/ Hổ mang oxiana	
	Naja philippinensis/ Philippine cobra/ Rắn hổ mang philippine	
	Naja sagittifera/ Andaman cobra/ Rắn hổ ấn độ	
	Naja samarensis/ Southeastern Philippine cobra/ Rắn hổ đông nam philippine	
	Naja siamensis/ Indo-Chinese cobra/ Rắn hổ mang thái lan	
	Naja sputatrix/ Javan spitting cobra/ Rắn hổ java	
	Naja sumatrana/ Equatorial spitting cobra/ Rắn hổ mang sumatra	
	Ophiophagus hannah/ King cobra/ Rắn hổ mang chúa	
Loxocemidae/ Mexican dwarf boa/ Họ Trăn mexico		
	Loxocemidae spp./ Mexican pythons/ Các loài thuộc họ Loxocemidea	
Pythonidae/ Pythons/ Họ Trăn		
	Pythonidae spp./ Pythons/ Các loài Trăn thuộc họ Pythonidae (trừ các phụ loài được quy định Phụ lục I)	

Python molurus molurus/ Indian (rock) python/ Trăn đất ấn độ		
Tropidophiidae/ Wood boas/ Họ Trăn cây		
	Tropidophiidae spp./ Wood boas/ Các loài Trăn cây thuộc họ Tropidophiidae	
Viperidae/ Vipers/ Họ Rắn lục		
	Protobothrops mangshanensis/ Mangshan pit-viper/ Rắn lục đất mangshan	
		Crotalus durissus/ South American rattlesnake/ Rắn săn chuột nam mỹ (Honduras)
		Daboia russelii/ Russell's viper/ Rắn lục russell (Ấn Độ)
Vipera ursinii/ Orsini's viper/ Rắn lục orsini (chỉ áp dụng đối với quần thể của Châu Âu, trừ quần thể ở khu vực Liên bang Xô Viết cũ không thuộc các Phụ lục của CITES)		
	Vipera wagneri/ Wagner's viper/ Rắn lục wagner	
TESTUDINES/ BỘ RÙA		
Carettochelyidae/ Pig-nosed turtles/ Họ Rùa mũi lợn		
	Carettochelys insculpta/ Pig-nosed turtle/ Rùa mũi to australia	
Chelidae/ Austro-American side-necked turtles/ Họ Rùa cổ rắn		
	Chelodina mccordi/ Roti Island snake-necked turtle/ Rùa cổ rắn (hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật từ tự nhiên bằng không)	
Pseudemydura umbrina/ Western (Short necked) swamp tortoise/ Rùa cổ rắn đầm lầy		
Cheloniidae/ Marine turtles/ Họ Rùa biển		
Cheloniidae spp./ Marine (sea) turtles/ Các loài Rùa biển thuộc họ Cheloniidae		

Chelydridae/ Snapping turtles/ Họ rùa đớp		
		Macrochelys temminckii/ Alligator snapping turtle/ Rùa mõm cá sấu bắc mỹ (Hoa Kỳ)
Dermatemydidae/ Central American river turtle/ Họ Rùa sông trung mỹ		
	Dermatemys mawii/ Central American river turtle/ Rùa sông trung mỹ	
Dermochelyidae/ Leatherback turtle/ Họ Rùa da		
Dermochelys coriacea/ Leather-back turtle/ Rùa da		
Emydidae/ Box turtles, freshwater turtles/ Họ Rùa nước ngọt (rùa đầm)		
	Clemmys guttata/ Spotted turtle/ Rùa chấm	
	Emydoidea blandingii/ Blanding's turtle/ Rùa blanding	
	Glytemys insculpta/ Wood turtle/ Rùa gỗ	
Glytemys muhlenbergii/ Bog turtle/ Rùa đầm lầy		
		***Graptemys* spp./** Map turtles/ Các loài Rùa nhám (Hoa Kỳ)
	Malaclemys terrapin/ Diamonback terrapin/ Rùa đầm kim cương	
	***Terrapene* spp./** Box turtles/ Các loài Rùa hộp thuộc giống *Terrapene* (trừ những loài quy định tại Phụ lục I)	
Terrapene coahuila/ Coahuila box turtle/ Rùa hộp coahuila		
Geoemydidae/ Box turtles, freshwater turtles/ Họ Rùa nước ngọt		
Batagur affinis/ Tuntung sungai/ Rùa tungtung sungai malaysia		
Batagur baska/ Tuntong, river terrapin/ Rùa đầm bắc mỹ		
	Batagur borneoensis [7]/ Painted terrapin/ Rùa sơn	
	Batagur dhongoka/ Three-striped roofed turtle/ Rùa mái nhà ba sọc	

	Batagur kachuga/ Red-crowned roofed turtle/ Rùa mái nhà đầu đỏ	
	Batagur trivittata [7]/ Burmese roofed turtle/ Rùa mái nhà myanmar	
	***Cuora* spp.**/ Box turtle/ Các loài Rùa hộp giống *Cuora*. Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên bằng không đối với các loài *Cuora aurocapitata, Cuora flavomarginata, Cuora-galbinifrons,*, *Cuora mccordi*, *Cuora mouhotii, Cuora pani, Cuora trifasciata, Cuora yunnanensis, Cuora zhoui*	
	***Cyclemys* spp**./ Asian leaf turtle/ Các loài rùa lá châu á thuộc giống *Cyclemys*	
Geoclemys hamiltonii/ Spotted (black) pond turtle/ Rùa nước ngọt đốm đen		
	Geoemyda japonica/ Ryukyu black-breasted leaf turtle/ Rùa đất lưng gù Ryukyu	
	Geoemyda spengleri/ Black-breasted leaf turtle/ Rùa đất spengle	
	Hardella thurjii/ Brahminy river turtle/ Rùa sông Brahminy	
	Heosemys annandalii [7]/ Yellow-headed temple turtle/ Rùa răng (Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên bằng không)	
	Heosemys depressa [7]/ Arakan forest turtle/ Rùa rừng Arakan (Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên bằng không)	
	Heosemys grandis/ Giant asian pond turtle/ Rùa đất lớn	
	Heosemys spinosa/ Spiny turtle/ Rùa đất gai	

	Leucocephalon yuwonoi/ Sulawesi forest turtle/ Rùa rừng sulawesi	
	Malayemys macrocephala/ Snail-eating turtle/ Rùa Malay	
	Malayemys subtrijuga/ Malayan snail-eating turtle/ Rùa ba gờ	
	Mauremys annamensis [7]/ Annam leaf turtle/ Rùa trung bộ	
		Mauremys iversoni/ Fujian pond turtle/ Rùa ao fujian (Trung Quốc)
	Mauremys japonica/ Japanese pond turtle/ Rùa đầm nhật bản	
		Mauremys megalocephala/ Chinese big-headed pond turtle (Trung Quốc)
	Mauremys mutica/ Asian yellow pond turtle/ Rùa câm	
	Mauremys nigrican/ Red-necked pond turtle/ Rùa đầm cổ đỏ	
		Mauremys pritchardi/ Pritchard's pond turtle/ Rùa đầm Pritchard (Trung Quốc)
		Mauremys reevesii/ Chinese three-keeled pond turtle/ Rùa ba quỳ trung quốc (Trung Quốc)
		Mauremys sinensis Chinese stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc (Trung Quốc)
Melanochelys tricarinata/ Three-keeled land tortoise/ Rùa ba quỳ		
	Melanochelys trijuga/ Indian black turtle/ Rùa đen ấn độ	
Morenia ocellata/ Burmese swamp turtle/ Rùa đầm myanmar		
	Morenia petersi/ Indian eyed turtle/ Rùa mắt ấn độ	
	Notochelys platynota/ Malayan flat-shelled turtle/ Rùa mai phẳng malaysia	

		Ocadia glyphistoma/ Guangxi stripe-necked turtle/ Rùa cổ vằn trung quốc (Trung Quốc)
		Ocadia philippeni/ Philippen's stripe-necked turtle/ Rùa cổ sọc philippine (Trung Quốc)
	Orlitia borneensis [7]/ Malaysian giant turtle/ Rùa lớn malaysia (Hạn ngạch xuất khẩu mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên bằng không)	
	***Pangshura* spp.**/ Các loài Rùa pangshura (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Pangshura tecta/ Indian roofed turtle/ Rùa pangshura técta		
	Sacalia bealei/ Beal's eyed turtle/ Rùa bốn mắt	
		Sacalia pseudocellata/ False-eyed turtle/ Rùa mắt giả (Trung Quốc)
	Sacalia quadriocellata/ Asean four-eyed turtle/ Rùa bốn mắt châu á	
	Siebenrockiella crassicollis/ Black marsh turtle/ Rùa cổ lớn	
	Siebenrockiella leytensis/ Philippine pond turtle/ Rùa leyten	
	Vijayachelys silvatica/ Cane turtle/ Rùa que	
Platysternidae/ Big-headed turtle/ Họ Rùa đầu to		
Platysternidae spp./ Big-headed turtle/ Các loài thuộc họ rùa đầu to		
Podocnemididae/ Afro-American side-necked turtles/ Họ Rùa đầu to		
	Erymnochelys madagascariensis/ Madagascar big-headed side-neck turtle/ Rùa đầu to madagascar	
	Peltocephalus dumerilianus/ Big-headed Amazon river turtle/ Rùa đầu to sông amazon	

	***Podocnemis* spp./** South American river turtles/ Các loài Rùa sông Amazon và Rùa sông nam mỹ thuộc giống *Podocnemis*	
Testudinidae/ Tortoises/ Họ Rùa núi		
	Testudinidae spp./ True tortoises/ Các loài Rùa cạn thuộc giống *Testudinidae* (trừ các loài quy định tại Phụ lục I. Hạn ngạch xuất khẩu hàng năm là bằng không áp dụng cho loài *Geochelone sulcata* được khai thác từ tự nhiên và buôn bán thương mại)	
Astrochelys radiata/ Radiated tortoise/ Rùa phóng xạ		
Astrochelys yniphora/ Plou-ghshare tortoise/ Rùa lưỡi cày		
Chelonoidis nigra/ Galapagos tortoise/ Rùa galapagos		
***Geochelone platynota*/** Burmese star tortoise/ Rùa sao myanmar		
Gopherus flavomarginatus/ Bolson gopher tortoise/ Rùa góc bôn-sơn		
Psammobates geometricus/ Geometric tortoise/ Rùa mai hình răng		
Pyxis arachnoides/ Spider tortoise/ Rùa mai nhện malagasy		
Pyxis planicauda/ Flat-tailed tortoise/ Rùa nhện mai phẳng		
Testudo kleinmanni/ Egyptian tortoise/ Rùa núi ai cập		
Trionychidae/ Soft-shelled turtles, terrapins/ Họ Ba ba		
	***Amyda cartilaginea*/** Asian soft-shelled turtle/ Cua đinh, Ba ba nam bộ	
***Apalone spinifera atra*/** Cuatro cienegas (black) soft-shelled turtle/ Ba ba đen cienegas		

	***Chitra* spp./** Các loài thuộc giống *Chitra*	
***Chitra chitra*/** Southeast Asian Narrow-headed Softshell Turtle/ Ba ba đầu hẹp đông nam á		
***Chitra vandijki*/** Burmese narrow-headed softshell turtle/ Ba ba đầu dẹt myanmar		
	***Dogania subplana*/** Malayan softshell turtle/ Ba ba malayan	
	***Lissemys ceylonensis*/** Softshell terrapin/ Rùa mai mềm nước ngọt	
	***Lissemys punctata*/** Flap-shelled turtle/ Ba ba lưng dẹp ấn độ	
	***Lissemys scutata*/** Burmese flap-shelled turtle/ Ba ba vảy	
	***Nilssonia formosa*/** Burmese peacock turtle softshell turtle/ Ba ba đuôi công myanmar	
***Nilssonia gangeticus*/** India softshell-turtle/ Rùa mai mềm ấn độ		
***Nilssonia hurum*/** Indian Peacock Softshell Turtle/ Ba ba đuôi công ấn độ		
	Nilssonia leithii / Leith's Softshell Turtle/ Rùa mai mềm leith	
***Nilssonia nigricans*/** Black softshell turtle/ Ba ba đen		
	***Palea steindachneri*/** Wattle-necked soft-shelled turtle/ Ba ba gai	
	***Pelochelys* spp./** Các loài Giải thuộc giống *Pelochelys*	
	***Pelodiscus axenaria*/** Chinese soft-shell turtle/ Rùa mai mềm trung quốc	
	***Pelodiscus maackii*/** Northern Chinese softshell turtle/ Rùa mai mềm bắc trung quốc	
	***Pelodiscus parviformis*/** Lesser Chinese softshell turtle/ Rùa mai mềm trung quốc nhỏ	
	***Rafetus swinhoei*/** Shanghai soft-shell turtle/ Giải thượng hải	

IV. LỚP LƯỠNG CƯ/ AMPHIBIA (AMPHIBIANS)

ANURA/ BỘ KHÔNG ĐUÔI		
Aromobatidae/ Fragrant frogs/ Họ ếch thơm		
	Allobates femoralis/ Brilliant-thighed poison frog/ Ếch hình đùi	
	Allobates hodli/ Pan-Amazonian frog/ Ếch liên vùng amazon	
	Allobates myersi/ Moderate poision daft frog/ Ếch độc phi tiêu nhỏ	
	Allobates rufulus/ Sira Poison Frog/ Ếch độc sira	
	Allobates zaparo/ Sanguine Poison Frog/ Ếch độc đỏ	
Bufonidae/ Toads/ Họ Cóc		
Amietophrynus superciliaris/ Africa graint toad/ Cóc lớn châu phi		
***Altiphrynoides* spp./** Viviparous toads/ Cóc đẻ con		
Atelopus zeteki/ Ếch vàng panama		
Incilius periglenes/ Golden toad/ Cóc vàng		
***Nectophrynoides* spp./** Viviparous toads/ Các loài Cóc đẻ con giống *Nectophrynoides*		
***Nimbaphrynoides* spp./** Viviparous toads/ Các loài Cóc đẻ con giống *Nimbaphrynoides*		
Calyptocephalellidae/ Chilean toads/ Họ cóc chile		
		Calyptocephalella gayi/ Helmeted Water Toad/ Cóc miệng rộng/ (Chile)
Dendrobatidae/ Poison frogs/ Họ Ếch độc		
	***Adelphobates* spp./** Các loài ếch độc phi tiêu giống *Adelphobates*	
	***Ameerega* spp./** Các loài ếch độc phi tiêu giống *Ameerega*	
	Andinobates spp./ Poison dart frog/ Các loài ếch độc phi tiêu giống *Andinobates*	

	***Dendrobates* spp./** Poison-arrow frogs/ Các loài Ếch độc giống Dendrobates	
	***Epipedobates* spp./** Poison-arrow frogs/ Các loài Ếch độc giống *Epipedobates*	
	***Excidobates* spp./** Posion dart frog/ Các loài ếch độc giống Excidobates	
	***Hyloxalus azureiventris*/** Sky Blue Poison Dart Frog/ Ếch độc phi tiêu xanh da trời	
	***Minyobates* spp./** Demonic poision frog/ Các loài ếch độc giống *Minyobates*	
	***Oophaga* spp./** Poison dark frog/ Các loài ếch độc phi tiêu giống *Oophaga*	
	***Phyllobates* spp./** Poison-arrow frogs/ Các loài ếch độc giống *Phyllobates*	
	***Ranitomeya* spp./** Các loài ếch độc phi tiêu giống *Ranitomeya*	
Dicroglossidae/ Frogs/ Họ Ếch nhái		
	Euphlyctis hexadactylus/ Asian bullfrog/ Ếch sáu ngón châu á	
	Hoplobatrachus tigerinus/ Indian bullfrog/ Ếch ấn độ	
Hylidae/ Tree frogs/ Họ Nhái cây		
	***Agalychnis* spp**./ Treefrogs/ Các loài Nhái cây thuộc giống *Agalychnis*	
Mantellidae/ Mantellas/ Họ Ếch có đuôi		
	***Mantella* spp./** Mantellas/ Các loài Ếch độc thuộc giống *Mantella*	
Microhylidae/ Red rain frog, tomato frog/ Họ Nhái bầu		
Dyscophus antongilii/ Tomato frog/ Nhái bầu antongili		
	Scaphiophryne gottlebei/ Rainbow burrowing frog/ Nhái hang cầu vồng	

Myobatrachidae/ Gastric-brooding frogs/ Họ Ếch cơ		
	***Rheobatrachus* spp./** Gastric-brooding frogs/ Các loài Ếch cơ giống *Rheobatrachus* ngoại trừ loài *Rheobatrachus silus* và *Rheobatrachus vitellinus* đã tuyệt chủng	
CAUDATA/ BỘ CÓ ĐUÔI		
Ambystomidae/ Axolotls/ Họ Cá cóc Ambystomidae		
	Ambystoma dumerilii/ Lake Patzcuaro salamander/ Cá cóc hồ patzcuaro	
	Ambystoma mexicanum/ Mexican axolotl/ Cá cóc mê-xi-cô	
Cryptobranchidae/ Giant salamanders/ Họ Cá cóc khổng lồ		
***Andrias* spp./** Giant salamanders/ Các loài Cá cóc khổng lồ thuộc giống *Andrias*		
		Cryptobranchus allenganiensis/ Hellbender/ Cá cóc hellbender (Hoa kỳ)
Hynobiidae/ Asiatic salamanders/ Họ kỳ giông châu Á		
		Hynobius amjiensis/ Amji Hynobiid/ Cá cóc trung quốc (Trung Quốc)
Neurergus kaiseri/ Kaiser's spotted newt/ Sa giông hoàng đế mình chấm		

V. LỚP CÁ SỤN/ CLASS ELASMOBRANCHII (SHARKS)

Carcharhiniformes/ Bộ cá mập đáy		
Carcharhinidae/ Requiem sharks/ Họ cá mập		
	Carcharhinus longimanus/ Oceanic whitetip shark/ Cá mập đầu vây trắng (Có hiệu lực sau 18 tháng, bắt đầu từ 14/ 9/ 2014)	

	Sphyrna lewini/ Scalloped hammerhead shark/ Cá mập đầu búa hình vỏ sò (Có hiệu lực sau 18 tháng, bắt đầu từ 14/ 9/ 2014)	***Sphyrna lewini***/ Scalloped hammerhead shark/ Cá mập đầu búa hình vỏ sò (Costa Rica tới ngày 14/ 9/ 2014)
	Sphyrna mokarran/ Great hammerhead shark/ Cá mập đầu búa lớn (Có hiệu lực sau 18 tháng, bắt đầu từ 14/ 9/ 2014)	
	Sphyrna zygaena/ Smooth hammerhead shark/ Cá mập đầu búa trơn (Có hiệu lực sau 18 tháng, bắt đầu từ 14/ 9/ 2014)	
LAMNIFORMES/ BỘ CÁ THU		
Cetorhinidae/ Basking shark/ Họ Cá nhám		
	Cetorhinus maximus/ Mackerel shark/ Cá nhám thu lớn	
Lamnidae/ Great white shark/ Họ Cá mập trắng		
	Carcharodon carcharias/ Great white shark/ Cá mập trắng	
	Lamna nasus/ Porbeagle shark Cá nhám hồi (Có hiệu lực sau 18 tháng, bắt đầu từ 14/ 9/ 2014)	***Lamna nasus***/ Porbeagle shark Cá nhám hồi (Bỉ, Cyprus, Đan Mạch[8], Estonia, Phần Lan, Pháp, Đức, Hy Lạp, Ireland, Italy, Latvia, Lithuania, Malta, Hà Lan, Ba Lan, Bồ Đào Nha, Slovenia, Tây Ban Nha, Thụy Điển, Vương quốc Anh, Bắc Ireland) (tới ngày 14/ 9/ 2014)
ORECTOLOBIFORMES/ BỘ CÁ MẬP		
Rhincodontidae/ Whale shark/ Họ Cá nhám voi		
	Rhincodon typus/ Whale shark/ Cá nhám voi	
RAJIFORMES/ BỘ CÁ ĐAO		
Pristidae/ Sawfishes/ Họ Cá đao		
Pristidae spp./ Sawfishes/ Các loài cá đao		

RAJIFORMES/ BỘ CÁ ĐUỐI		
Myliobatidae/ Mobulid rays/ Họ cá đuối ó		
	***Manta* spp**/ Manta rays Các loài cá đuối giống manta (Có hiệu lực sau 18 tháng, bắt đầu từ 14/ 9/ 2014)	

VI. LỚP CÁ/ CLASS ACTINOPTERYGII (FISHES)

ACIPENSERIFORMES/ Paddlefish, sturgeons/ BỘ CÁ TẦM		
	ACIPENSERIFORMES spp./ Sturgeons/ Các loài Cá tầm (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Acipenseridae/ Sturgeons/ Họ Cá tầm		
Acipenser brevirostrum/ Shortnose sturgeon/ Cá tầm đại tây dương		
Acipenser sturio/ Sturgeon (European)/ Cá tầm ban tích		
ANGUILLIFORMES/ BỘ CÁ CHÌNH		
Anguillidae/ Freshwater eels/ Họ Cá chình nước ngọt		
	Anguilla anguilla/ Common eel/ Cá chình anguilla	
CYPRINIFORMES/ BỘ CÁ CHÉP		
Catostomidae/ Cui-ui/ Họ Cá mõm trâu		
Chasmistes cujus/ Cui-ui/ Cá mõm trâu		
Cyprinidae/ Blind carps, plaeesok/ Họ Cá chép		
	Caecobarbus geertsi/ Blind cave fish/ Cá hang cac-cô-bar-bus	
Probarbus jullieni/ Ekan temoleh/ Cá trôi jullieni		
OSTEOGLOSSIFORMES/ BỘ CÁ THÁT LÁT		
Osteoglossidae/ Arapaima, bonytongue/ Họ Cá rồng		
	Arapaima gigas/ Arapaima or Pirarucu/ Cá rồng khổng lồ	
Scleropages formosus [9]/ Asian bodytongue, Golden arowana/ Cá rồng		

PERCIFORMES/ BỘ CÁ VƯỢC		
Labridae/ Wrasses/ Họ Cá mó, Cá bàng chài		
	Cheilinus undulatus/ Humphead wrasse/ Cá mó đầu gù	
Sciaenidae/ Totoaba/ Họ Cá đù		
Totoaba macdonaldi/ Totoaba/ Cá sửu mác-đô-nan-đi		
SILURIFORMES/ BỘ CÁ NHEO		
Pangasiidae/ Pangasid catfish/ Họ Cá tra		
Pangasianodon gigas/ Mekong giant catfish/ Cá tra dầu		
SYNGNATHIFORMES/ BỘ CÁ NGỰA		
Syngnathidae/ Pipefishes, seahorses/ Họ Cá ngựa		
	***Hippocampus* spp.**/ Sea horse/ Các loài Cá ngựa	

VII. LỚP CÁ PHỔI/ CLASS SARCOPTERYGII (LUNGFISHES)

CERATODONTIFORMES/ BỘ CÁ RĂNG SỪNG		
Ceratodontidae/ Australian lungfish/ Họ Cá phổi australia		
	Neoceratodus forsteri/ Autralia lungfish/ Cá răng sừng foteri	
COELACANTHIFORMES/ BỘ CÁ VÂY TAY		
Latimeriidae/ Coelacanths/ Họ cá la-ti-me-ri		
***Latimeria* spp./** Coelacanths/ Các loài cá latimeri		

Phần B
NGÀNH DA GAI/ P H Y L U M E C H I N O D E R M A T A

I. LỚP HẢI SÂM (DƯA CHUỘT BIỂN)/ CLASS HOLOTHUROIDEA (SEA CUCUMBERS)

ASPIDOCHIROTIDA/ BỘ DƯA CHUỘT BIỂN		
Stichopodidae/ Sea cucumbers/ Họ Dưa chuột biển		
		Isostichopus fuscus/ Dry sea cucumber/ Dưa chuột biển khô (Ecuador)

Phần C
NGÀNH CHÂN KHỚP/ P H Y L U M A R T H R O P O D A

I. LỚP HÌNH NHỆN/ CLASS ARACHNIDA (SCORPIONS AND SPIDERS)

ARANEAE/ BỘ NHỆN		
Theraphosidae/ Red-kneed tarantulas, tarantulas/ Họ nhện chân dài		
	Aphonopelma albiceps/ Tarantula/ Nhện đen lớn albiceps	
	Aphonopelma pallidum/ Tarantula/ Nhện đen lớn pallidum	
	***Brachypelma* spp./** Red-legged (red-kneed) tarantulas/ Các loài Nhện đen lớn chân đỏ	
SCORPIONES/ BỘ BỌ CẠP		
Scorpionidae/ Scorpions/ Họ Bọ cạp		
	Pandinus dictator/ Emperor scorpion/ Bò cạp hoàng đế dictator	
	Pandinus gambiensis/ Emperor scorpion/ Bò cạp hoàng đế gambi	
	Pandinus imperator/ Emperor scorpion/ Bò cạp hoàng đế	

II. LỚP CÔN TRÙNG/ CLASS INSECTA (INSECTS)

COLEOPTERA/ BỘ CÁNH CỨNG		
Lucanidae/ Cape stag beetles/ Họ Cặp kìm		
		***Colophon* spp./** Cape stag beetles/ Nhóm loài Bọ hung (Nam Phi)
Scarabaeidae/ Scarab beetles/ Họ Bọ hung		
	Dynastes satanas/ Satanas beetle/ Bọ hung bolivian	

LEPIDOPTERA/ BỘ CÁNH VẢY		
Nymphalidae/ Brush-footed butterflies/ Họ bướm giáp		
		Agrias amydon boliviensis/ Amydon agrias/ Bwowmgs agrias bolivia (Bolivia)
		Morpho godartii lachaumei/ Morpho butterfly/ Bướm Morpho (Bolivia)
		Prepona praeneste buckleyana/ Prepona butterfly/ Bướm prepona (Bolivia)
Papilionidae/ Birdwing butterflies, swallowtail butterflies/ Họ Bướm phượng		
	Atrophaneura jophoni/ Ceylon rose swallowtail butterfly/ Bướm kỳ nhông	
	Atrophaneura pandiyana/ Malabar rose swallowtail butterfly/ Bướm hoa hồng Seri-lankan	
	***Bhutanitis* spp./** Bhutan glory swallowtail butterflies/ Các loài Bướm đuôi nhạn bhutan	
	***Ornithoptera* spp./** Birdwing butterflies/ Các loài Bướm cánh chim (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Ornithoptera alexandrae/ Queen Alexandra's birdwing butterfly/ Bướm cánh chim hoàng hậu		
Papilio chikae/ Luzon Peacock swallowtail butterfly/ Bướm phượng chikae		
Papilio homerus/ Homerus swallowtail butterfly/ Bướm phượng homerus		
	Papilio hospiton/ Corsican swallowtail butterfly/ Bướm phượng đuôi chẻ hospiton	
	Parnassius apollo/ Mountain apollo butterfly/ Bướm phượng apollo	

	***Teinopalpus* spp./** Kaiser-I-Hind butterfly/ Các loài Bướm phượng đuôi kiếm	
	***Trogonoptera* spp./** Birdwing butterfly/ Các loài Bướm phượng cánh sau vàng	
	***Troides* spp./** Birdwing butterfly/ Các loài Bướm phượng cánh chim	

Phần D

NGÀNH GIUN ĐỐT/ P H Y L U M A N N E L I D A

I. LỚP ĐỈA/ CLASS HIRUDINOIDEA

ARHYNCHOBDELLIDA/ BỘ ĐỈA KHÔNG VÒI		
Hirudinidae/ Medicinal leech/ Họ Đỉa có hàm		
	***Hirudo medicinalis*/** Medicinal leeche/ Đỉa thuốc (Bắc và Trung Âu)	
	***Hirudo verbana*/** Medicinal leeche/ Đỉa thuốc (Nam và Đông Âu)	

Phần E

NGÀNH THÂN MỀM/ P H Y L U M M O L L U S C A

I. LỚP HAI MẢNH VỎ/ CLASS BIVALVIA

MYTILOIDA/ BỘ VỆM		
Mytilidae/ Marine mussels/ Họ Vẹm		
	***Lithophaga lithophaga*/** European date mussel/ Vẹm chà là	
UNIONIDA/ BỘ TRAI SÔNG		
Unionidae/ Freshwater mussels, pearly mussels/ Họ Trai sông		
***Conradilla caelata*/** Birdwing pearly/ Trai ngọc cánh chim		
	***Cyprogenia aberti*/** Edible naiad/ Trai vỏ quạt	
***Dromus dromas*/** Dromedary naiad/ Trai bướu		

Epioblasma curtisi/ Curtis' naiad/ Trai cơtit		
Epioblasma florentina/ Yellow-blossom naiad/ Trai vỏ vàng		
Epioblasma sampsonii/ Sampson's naiad/ Trai samson		
Epioblasma sulcata perobliqua/ White cats paw mussel/ Trai vuốt hổ		
Epioblasma torulosa gubernaculum/ Green-blossom naiad/ Trai tai tượng vỏ xanh		
	Epioblasma torulosa rangiana/ Tan-blossom naiad/ Trai vỏ nâu nhạt	
Epioblasma torulosa torulosa/ Tuberculed-blossom naiad/ Trai hình củ		
Epioblasma turgidula/ Turgid-blossom naiad/ Trai vỏ phồng		
Epioblasma walkeri/ Brown-blossom naiad/ Trai vỏ nâu		
Fusconaia cuneolus/ Fine-rayed pigtoe/ Trai móng lợn tia mảnh		
Fusconaia edgariana/ Shini pigtoe/ Trai móng lợn sáng		
Lampsilis higginsii/ Higgin's eye/ Trai mắt hicgin		
Lampsilis orbiculata orbiculata/ Pink mucket/ Trai mucket hồng		
Lampsilis satur/ Plain pocket-book mussels/ Trai vỏ phẳng		
Lampsilis virescens/ Alabama lamp naiad/ Trai alabama		
Plethobasus cicatricosus/ White wartyback/ Trai ngọc sần		
Plethobasus cooperianus/ Orange- footed pimpleback/ Trai ngọc chân cam		

	Pleurobema clava/ Club naiad/ Trai hình gậy	
Pleurobema plenum/ Rough pigtoe/ Trai móng lợn xù xì		
Potamilus capax/ Fat pocketbook/ Trai nước ngọt vỏ viền		
Quadrula intermedia/ Cumberland monkey face/ Trai mặt khỉ cumberland		
Quadrula sparsa/ Appalachian monkey face/ Trai mặt khỉ		
Toxolasma cylindrella/ Pale lilliput naiad/ Trai xám nhỏ		
Unio nickliniana/ Nicklin's pearly mussel/ Trai ngọc tampi		
Unio tampicoensis tecomatensis/ Tampico pearly mussel/ Trai ngọc tampi		
Villosa trabalis/ Cumberland bean/ Trai ngọc cumberland		
VENERIDA/ BỘ NGAO		
Tridacnidae/ Giant clams/ Họ ngao tai tượng		
	Tridacnidae spp./ Giant Clams/ Các loài Trai tai tượng	

II. LỚP CHÂN BỤNG/ CLASS GASTROPODA (SNAILS AND CONCHES)

MESOGASTROPODA/ BỘ CHÂN BỤNG GIỮA		
Strombidae/ Queen conch/ Họ Ốc nhảy		
	Strombus gigas/ Pink conch/ Ốc xà cừ hồng	
STYLOMMATOPHORA/ BỘ ỐC CẠN		
Achatinellidae/ Agate snails, oahu tree snails/ Họ Ốc sên		
***Achatinella* spp./** Little agate snails/ Các loài Ốc sên mã não nhỏ		
Camaenidae/ Green tree snail/ Họ Ốc cây		
	Papustyla pulcherrima/ Manus emeral tree snails/ Ốc sên bàn tay	

Phần G
NGÀNH RUỘT KHOANG/ CNIDARIA
(CORALS AND SEA ANEMONES)

I. LỚP SAN HÔ/ CLASSS ANTHOZOA

ANTIPATHARIA/ Black corals/ BỘ SAN HÔ ĐEN		
	ANTIPATHARIA spp./ Black coral/ Các loài San hô đen	
GORGONACEAE/ BỘ SAN HÔ QUẠT		
Coralliidae/ Họ San hô đỏ		
		Corallium elatius/ San hô đỏ Êlati (Trung Quốc)
		Corallium japonicum/ San hô đỏ Nhật Bản (Trung Quốc)
		Corallium konjoi/ San hô đỏ Không-noi (Trung Quốc)
		Corallium secundum/ San hô đỏ (Trung Quốc)
HELIOPORACEA/ Blue corals/ BỘ SAN HÔ XANH		
	Helioporidae spp./ Blue corals/ Các loài San hô xanh (chỉ bao gồm loài *Heliopora coerulea*. Mẫu vật hóa thạch không thuộc diện điều chỉnh của CITES)	
SCLERACTINIA/ Stony corals/ BỘ SAN ĐÁ		
	SCLERACTINIA spp./ Stony coral/ Các loài San hô đá (mẫu vật hóa thạch không thuộc diện điều chỉnh của CITES)	
STOLONIFERA/ BỘ SAN HÔ CỨNG		
Tubiporidae/ Organ-pipe corals/ Họ San hô ống		
	Tubiporidae spp./ Organ pipe coral/ Các loài San hô dạng ống (mẫu vật hóa thạch không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES)	

II. LỚP THỦY TỨC/ CLASS HYDROZOA

(DƯƠNG XỈ BIỂN, SAN HÔ LỬA, SỨA/ SEA FERNS, FIRE CORALS, STINGING MEDUSAE)

MILLEPORINA/ BỘ SAN HÔ LỬA		
Milleporidae/ Fire corals/ Họ San hô lửa		
	Milleporidae spp./ Fire corals/ Các loài San hô lửa (mẫu vật hóa thạch không thuộc diện điều chỉnh của CITES)	
STYLASTERINA/ BỘ SAN HÔ DẢI		
Stylasteridae/ Lace corals/ Họ San hô dải		
	Stylasteridae spp./ Lace corals/ Các loài San hô dải (mẫu vật hóa thạch không thuộc diện điều chỉnh của CITES)	

Phần H

THỰC VẬT (PLANTS/ FLORA)

Phụ lục I	Phụ lục II	Phụ lục III
Agavaceae/ Agaves/ Họ Thùa		
Agave parviflora/ Little princess agave/ Thùa hoa nhỏ		
	Agave victoriae-reginae #4 Queen Victoria agave/ Thùa hoàng hậu	
	Nolina interrata/ San Diego nolina/ Phong nữ san diego	
	Yucca queretaroensis/ Queretaro yucca/ Thùa yucca	
Amaryllidaceae/ Snowdrops, sternbergias/ Họ Thủy tiên		
	***Galanthus* spp.**[#4]/ Snowdrops/ Các loài Thủy tiên hoa sữa	
	***Sternbergia* spp.**[#4]/ Sternbergia/ Các loài Thủy tiên sternbergia	
Anacardiaceae/ Cashews/ Họ Đào lộn hột		
	Operculicarya hyphaenoides/ Labihi/ Loài Labihi	
	Operculicarya pachypus/ Tabily/ Loài Tabily	

	Operculicarya decaryi/ Jabihi/ Cây jabihy	
Apocynaceae/ Elephant trunks, hoodias/ Họ Trúc đào		
	***Hoodia* spp.**[#9]/ Các loài Hoodia	
	***Pachypodium* spp.**[#4] Elephant's trunks/ Vòi voi (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Pachypodium ambongense/ Vòi voi songosongo		
Pachypodium baronii/ Elephant's trunks/ Vòi voi baron		
Pachypodium decaryi/ Elephant's trunks/ Vòi voi decary		
	Rauvolfia serpentina [#2]/ Serpent-wood/ Ba gạc thuốc	
Araliaceae/ Ginseng/ Họ Ngũ gia bì		
	Panax ginseng [#3]/ Asiatic ginseng/ Nhân sâm (chỉ áp dụng đối với quần thể ở Liên bang Nga; các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	
	Panax quinquefolius [#3]/ American ginseng/ Sâm năm lá, Sâm mỹ	
Araucariaceae/ Monkey-puzzle tree/ Họ Bách tán		
Araucaria araucana/ Monkeypuzzel tree/ Bách tán araucana		
Berberidaceae/ May-apple/ Họ Hoàng mộc		
	Podophyllum hexandrum [#2]/ Himalayan may-apple/ Bát giác liên sáu nhị, Hoàng liên gai	
Bromeliaceae/ Air plants, bromelias/ Họ Dứa		
	Tillandsia harrisii [#4]/ Harris Tillandsia/ Dứa harris	
	Tillandsia kammii [#4]/ Kam Tillandsia/ Dứa kam	
	Tillandsia mauryana [#4]/ Maury Tillandsia/ Dứa maury	
	Tillandsia xerographica [#4]/ Xerographica Tillandsia/ Dứa xerographia	

Cactaceae/ Cacti/ Họ Xương rồng		
	CACTACEAE spp.[10] [#4]/ Các loài họ Xương rồng (trừ các loài quy định trong Phụ lục I và trừ các loài *Pereskia* spp., *Pereskiopsis* spp., và *Quiabentia* spp.)	
***Ariocarpus* spp./** Living rock cacti/ Các loài Xương rồng đá		
***Astrophytum asterias*/** Star cactus/ Xương rồng sao		
Aztekium ritteri/ Aztec cactus/ Xương rồng aztekium		
Coryphantha werdermannii/ Jabali pincushion cactus/ Xương rồng werdermann		
***Discocactus* spp./** Disco cacti/ Các loài Xương rồng đĩa		
Echinocereus ferreirianus* ssp. *lindsayi/ Linday's hedgehog cactus/ Xương rồng linday		
Echinocereus schmollii/ Lamb's tail cactus/ Xương rồng đuôi cừu		
Escobaria minima/ Nellie's cory cactus/ Xương rồng nhỏ		
Escobaria sneedii/ Sneed's pincushion cactus/ Xương rồng sneed		
Mammillaria pectinifera/ Conchilinque/ Xương rồng lược		
Mammillaria solisioides/ Pitayita/ Xương rồng pitayita		
Melocactus conoideus/ Conelike Turk's cap/ Xương rồng nón		
Melocactus deinacanthus/ Wonderfully bristled Turk's-cap catus/ Xương rồng đẹp		
Melocactus glaucescens/ Wooly waxy-stemmed Turk's cactus/ Xương rồng thân có sáp		
Melocactus paucispinus/ Few-spined Turk's Cap cactus/ Xương rồng ít gai		

Obregonia denegrii/ Articho cactus/ Xương rồng atisô		
Pachycereus militaris/ Teddy-bear cactus/ Xương rồng pachycereus		
Pediocactus bradyi/ Brady's pincushion cactus/ Xương rồng brady		
Pediocactus knowltonii/ Knowlton's cactus/ Xương rồng knowlton		
Pediocactus paradinei/ Paradise's cactus/ Xương rồng thiên đường		
Pediocactus peeblesianus/ Peeble's cactus/ Xương rồng peeble		
Pediocactus sileri/ Siler's pincushion cactus/ Xương rồng siler		
***Pelecyphora* spp./** Hatchets/ Xương rồng nón thông		
***Sclerocactus brevihamatus* ssp. *tobuschii*/** Tobusch's Fishhook cactus/ Xương rồng tobusch		
Sclerocactus erectocentrus/ Needlespined pineapple cactus/ Xương rồng gai		
Sclerocactus glaucus/ Unita (Vinta) Basin hookless cactus/ Xương rồng xanh xám		
Sclerocactus mariposensis/ Mariposa cactus/ Xương rồng mariposa		
Sclerocactus mesae-verdae/ Mesa Verde cactus/ Xương rồng mesa		
***Sclerocactus nyensis*/** Nye County fishhook cactus/ Xương rồng tonopah		
Sclerocactus papyracanthus/ Grama-grass cactus/ Xương rồng dạng cỏ		
Sclerocactus pubispinus/ Great Basin fishhook cactus/ Xương rồng lưỡi câu lớn		
***Sclerocactus wrightiae*/** Wight's fishhook cactus/ Xương rồng lưỡi câu wight		
***Strombocactus* spp./** Disk cactus/ Xương rồng đĩa		

***Turbinicarpus* spp./** Turbinicacti/ Các loài Xương rồng dạng quả hình con quay		
***Uebelmannia* spp./** Uebelmann cacti/ Các loài Xương rồng uebelmann		
Caryocaraceae/ Ajo/ Họ Ajo		
	Caryocar costaricense #4/ Ajo/ Caryocar/ cây Ajo	
Compositae (Asteraceae) / Kuth/ Họ Cúc		
Saussurea costus/ Costas/ Cúc thân vuông		
Cucurbitaceae/ Dudleyas/ Họ Bầu bí		
	Zygosicyos pubescens/ cây Tobory	
	Zygosicyos tripartitus/ cây Betoboky	
Cupressaceae/ Alerce, cypresses/ Họ Tùng		
Fitzroya cupressoides/ Alerce/ Tùng fitzroya		
Pilgerodendron uviferum/ Pilgerodendron/ Tùng pilgerodendron		
Cyatheaceae/ Tree-ferns/ Họ giáng tiên tọa		
	***Cyathea* spp.** #4/ Tree-ferns/ Các loài Dương xỉ thân gỗ	
Cycadacea/ Cycads/ Họ Tuế		
	CYCADACEAE spp. #4/ Cycas/ Các loài họ Tuế (trừ loài được quy định tại Phụ lục I)	
Cycas beddomei/ Beddom's cycas/ Tuế beddom		
Dicksoniaceae/ Tree-ferns/ Họ Kim mao		
	Cibotium barometz #4/ Tree fern/ Cẩu tích, Lông cu li	
	***Dicksonia* spp.** #4/ Tree ferns/ Các loài thuộc chi Kim mao (chỉ áp dụng đối với các quần thể của Mỹ; các quần thể khác không quy định trong Phụ lục)	
Didiereaceae/ Alluaudias, didiereas/ Họ Didiereaceae		
	DIDIEREACEAE spp.#4/ Các loài họ Didiereaceae	

Dioscoreaceae/ Elephant's foot, kniss/ Họ Củ nâu		
	Dioscorea deltoidea #4/ Elephant's foot/ Từ tam giác	
Droseraceae/ Venus' flytrap/ Họ Gọng vó		
	Dionaea muscipula #4/ Venus fly-trap/ Gọng vó thần vệ nữ	
Ebenaceae/ Ebony/ Họ thị		
	***Diospyros* spp**#5/ Malagasy ebony/ các loài mun madagascar (Chỉ áp dụng với quần thể của Madagascar)	
Euphorbiacee/ Spurges/ Họ Thầu dầu		
	***Euphorbia* spp.** #4/ Euphorbias/ Các loài Đại kích châu mỹ (chỉ áp dụng với đại kích mọng nước trừ loài *Euphorbia misera* và các loài thuộc Phụ lục I. Các mẫu vật trồng cấy nhân tạo loài *Euphorbia trigona*, các mẫu vật trồng cấy nhân tạo hình quạt, vương miện hoặc các biến thể màu của loài *Euphorbia lactea*, khi được ghép với gốc của cây mẹ *Euphorbia neriifolia* được nhân giống nhân tạo, và mẫu vật trồng cấy nhân tạo loài *Euphorbia* 'Milii' được buôn bán với số lượng 100 cây trở lên và dễ dàng nhận biết được đó là những mẫu vật trồng cấy nhân tạo, thì không thuộc diện điều chỉnh của CITES)	
Euphorbia ambovombensis/ Ambovomben euphorbia/ Cỏ sữa ambovomben		
Euphorbia capsaintemariensis/ Capsaintemarien euphorbia/ Cỏ sữa capsaintemarien		
Euphorbia cremersii/ Cremers euphorbia/ Cỏ sữa cremers (bao gồm cả *forma viridifolia* và var. *rakotozafyi*)		

Euphorbia cylindrifolia/ Cylindrifolia euphorbia/ Cỏ sữa lá dạng trụ (bao gồm cả các loài phụ *tuberifera*)		
Euphorbia decaryi/ Decayri euphorbia/ Cỏ sữa decayri (bao gồm cả vars. *ampanihyenis, robinsonii* và *spirosticha*)		
Euphorbia francoisii/ Francois euphorbia/ Cỏ sữa francois		
Euphorbia moratii/ Morat euphorbia/ Cỏ sữa morat (bao gồm cả vars. *antsingiensis*, *bemarahensis* và *multiflora*)		
Euphorbia parvicyathophora/ Parvicyathophora euphorbia/ Cỏ sữa parvicyathophora		
Euphorbia quartziticola/ Quartzitticola euphorbia/ Cỏ sữa quartzitticola		
Euphorbia tulearensis/ Tulear euphorbia/ Cỏ sữa tulear		
Fouquieriaceae/ Ocotillos/ Họ Bẹ chìa		
	Fouquieria columnaris #4/ Boojum tree/ cây Boojum	
Fouquieria fasciculata/ Boojum tree/ Cây Boojum fasciculata		
Fouquieria purpusii/ Boojum tree/ cây Boojum purpusii		
Gnetaceae/ Gnetums/ Họ Dây gắm		
		Gnetum montanum #1/ Gnetum/ Gắm núi (Nepal)
Juglandaceae/ Gavilan/ Họ Hồ đào		
	Oreomunnea pterocarpa #4/ Gavilan (walnut)/ Loài Óc chó	
Lauraceae/ Laurels/ Họ Long não		
	Aniba rosaeodora #12/ Car-Cara/ Gỗ đỏ	
Leguminosae (Fabaceae) Afrormosia, cristobal, rosewood, sandalwood/ Họ Đậu		
	Caesalpinia echinata #10/ Brazilwood/ cây gỗ brazil	
	Dalbergia spp #5/ Malagasy rosewood/ Các loài gỗ trắc (Chỉ áp dụng với quần thể ở Madagascar)	

	Dalbergia cochinchinensis [#5]/rosewood/ trắc (cẩm lai)	
		Dalbergia darienensis [#2]/ [quần thể của Panama (Panama)]
	Dalbergia granadillo [#6]/ Granadillo rosewood/ Trắc granadillo	
Dalbergia nigra/ Brazilian rosewood/ Trắc đen brazin		
	Dalbergia retusa [#6]/ Black rosewood/ Trắc đen	
	Dalbergia stevensonii [#6]/ Honduras rosewood/ Trắc honduras	
		Dipteryx panamensis/ Gỗ tonka (Costa Rica, Nicaragua)
	Pericopsis elata [#5]/ African teak/ Gỗ tếch châu phi	
	Platymiscium pleiostachyum [#4]/ Quira macawood/ Đậu platymiscium	
	Pterocarpus santalinu [#7]/ Rad sandal wood/ Dáng hương santa	
	Senna meridionalis/ Taraby/ Cây taraby	
Liliaceae/ Aloes/ Họ Hành tỏi		
	***Aloe* spp.** [#4]/ Các loài Lô hội (trừ các loài quy định tại Phụ lục I. Loài *Aloe vera* hay còn có tên khác *Aloe barbadensis* không quy định trong các Phụ lục)	
Aloe albida/ Albida aloe/ Lô hội trắng nhạt		
Aloe albiflora/ Albiflora aloe/ Lô hội hoa trắng		
Aloe alfredii/ Alfred aloe/ Lô hội alfred		
Aloe bakeri/ Bakeri aloe/ Lô hội bakeri		
Aloe bellatula/ Bellatula aloe/ Lô hội tinh khiết		
Aloe calcairophila/ Calcairophila aloe/ Lô hội calcairophila		

Aloe compressa/ Compressa aloe/ Lô hội dẹt (bao gồm cả vars. *rugosquamosa*, *schistophila* và *paucituberculata*)		
Aloe delphinensis/ Delphin aloe/ Lô hội delphin		
Aloe descoingsii/ Descoig aloe/ Lô hội descoig		
Aloe fragilis/ Fragilis aloe/ Lô hội dễ gãy		
Aloe haworthioides/ Haworthioides aloe/ Lô hội haworrthioides (bao gồm cả var. *aurantiaca*)		
Aloe helenae/ Helenea aloe/ Lô hội helenea		
Aloe laeta/ Laeta aloe/ Lô hội đẹp (bao gồm cả var. *maniaensis*)		
Aloe parallelifolia/ Parallelifolia aloe/ Lô hội lá song song		
Aloe parvula/ Parvula aloe/ Lô hội nhỏ		
Aloe pillansii/ Pilan aloe/ Lô hội pilan		
Aloe polyphylla/ Spiral aloe/ Lô hội xoắn		
Aloe rauhii/ Rauh aloe/ Lô hội rauhi		
Aloe suzannae/ Suzanna aloe/ Lô hội suzanna		
Aloe versicolor/ Versicolor aloe/ Lô hội nhiều màu		
Aloe vossii/ Voss aloe/ Lô hội voss		
Magnoliaceae/ Magnolia/ Họ Mộc lan		
		Magnolia liliifera* var. *obovata [#1]/ Magnolia/ Mộc lan trứng ngược (Nepal)
Meliaceae/ Mahoganies, Spanish cedar/ Họ Xoan		
		Cedrela fissilis [#5]/ Cedro batata/ Cây Cedro (Bolivia)
		Cedrela lilloi [#5]/ Cedro Bayo/ Cây Cerdro bayo (Bolivia)

		Cedrela odorata [#5]/ Odorata cedrela/ Lát mexico [các quần thể của Colombia, Guatemala và Peru] (Colombia, Peru, Guatemala)
	Swietenia humilis [#4]/ Pacific coast mahogany/ Dái ngựa lùn	
	Swietenia macrophylla [#6]/ Bigleaf mahogany/ Dái ngựa (quần thể ở các khu vực nhiệt đới mới)	
	Swietenia mahagoni [#5]/ Small mahogany/ Dái ngựa nhỏ	
Nepenthaceae/ Pitcher-plants (Old World)/ Họ Nắp ấm		
	***Nepenthes* spp.** [#4]/ Tropical picherplants/ Các loài Nắp ấm nhiệt đới (trừ các loài được quy định tại Phụ lục I)	
***Nepenthes khasiana*/** Indian tropical picherplants/ Nắp ấm nhiệt đới ấn độ		
***Nepenthes rajah*/** Giant tropical picherplants/ Nắp ấm khổng lồ		
Orchidaceae/ Orchids/ Họ Lan		
	ORCHIDACEAE spp. [11#4]/ Các loài họ Lan (trừ các loài Lan quy định tại Phụ lục I)	
(Với các loài Lan quy định tại Phụ lục I dưới đây cây giống hoặc mô nuôi cầy trong bình (in vitro), trong môi trường nuôi cấy dạng rắn hoặc lỏng, được vận chuyển trong vật đựng vô trùng thì không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES nếu các mẫu vật đáp ứng định nghĩa 'nhân giống nhân tạo' được Hội nghị các nước thành viên thông qua)		
Aerangis ellisii/ Aerangis orchid/ Lan madagascar		
Dendrobium cruentum/ Cruentum dendrobium/ Lan hoàng thảo đỏ		

Laelia jongheana/ Jongheana Laelia/ Lan jongheana		
Laelia lobata/ Lobata orchid/ Lan có thuỳ		
***Paphiopedilum* spp./** Asian tropical Lady's slipper orchids/ Các loài Lan hài châu á		
Peristeria elata/ Dove flower/ Lan peristeria		
***Phragmipedium* spp./** Phragmipedium orchid/ Các loài Lan phragmipedium		
Renanthera imschootiana/ Red vanda orchid/ Lan vanda đỏ		
Orobanchaceae/ Broomrape/ Họ Lệ dương		
	Cistanche deserticola [#4]/ Desert-living cistanche/ Lệ dương cistanche	
Palmae (Arecaceae)/ Palms/ Họ Cau		
	Beccariophoenix madagasca-riensis [#4]/ Graint windown pane/ Cọ vuông lớn	
Chrysalidocarpus decipiens/ Butterfly palm/ Cau kiểng dạng bướm		
	Lemurophoenix halleuxii/ Red Lemur palm/ Cau halleux	
		Lodoicea maldivica [#13]/ Double Coconut Palm/ Dừa kép (Seychelles)
	Marojejya darianii/ Big leaf palm, Darian palm/ Cau darian	
	Neodypsis decaryi [#4]/ Triangle palm/ Cau neodypsis	
	Ravenea louvelii/ East madagascar palm/ Cọ louve	
	Ravenea rivularis/ Majesty palm/ Cau raven	
	Satranala decussilvae/ Forest Bismarckia/ Cau satranala	
	Voanioala gerardii/ Forest coconut/ Cau gerard	

Papaveraceae/ Poppy/ Họ Thuốc phiện		
		Meconopsis regia [#1]/ Poppy/ Anh túc (Nepal)
Passifloraceae/ Passion-Flowers/ Họ Lạc tiên		
	Adenia olaboensis/ Loài Vahisasety	
	Adenia firingalavensis/ Bottle liana/ Cây leo hình chai	
	Adenia subsessifolia Katakata/ cây katakata	
Pedaliaceae/ Pedalium/ Họ vừng		
	Uncarina grandidieri/ Ucarina/ Cây uncarina grandidieri	
	Uncarina stellulifera/ Ucarina/ Cây Uncarina stellulifera	
Pinaceae/ Guatemala fir/ Họ Thông		
Abies guatemalensis/ Guatemalan fir/ Linh sam guatemalan		
		Pinus koraiensis[#5]/ Korean pine/ Thông triều tiên (Liên bang Nga)
Podocarpaceae/ Podocarps/ Họ Kim giao		
		Podocarpus neriifolius [#1]/ Faux Pemou/ Thông tre (Nepal)
Podocarpus parlatorei/ Parlatore's podocarp/ Kim giao parlatore		
Portulacaceae/ Lewisias, portulacas, purslanes/ Họ Rau sam		
	***Anacampseros* spp.** [#4]/ Purselanes/ Các loài Rau sam *Anacampseros*	
	Avonia spp. [#4]/ Avonia/ Các loài Rau sam *Avonia*	
	Lewisia serrata [#4]/ Cotyledon lewisia/ Rau sam lá mầm-lewisia	
Primulaceae/ Cyclamens/ Họ Anh thảo		
	Cyclamen spp.[12#4]/ Cyclamens/ Các loài Hoa anh thảo	
Ranunculaceae/ Golden seals, yellow adonis, yellow root/ Họ Hoàng liên		
	Adonis vernalis [#2]/ False hellebore/ Hoàng liên adonis	

	Hydrastis canadensis [#8]/ Doldenseal/ Hoàng liên hydrastis	
Rosaceae/ African cherry, stinkwood/ Họ Hoa hồng		
	Prunus africana [#4]/ African cherry/ Anh đào châu phi	
Rubiaceae/ Ayuque/ Họ Cà phê		
Balmea stormiae/ Ayuque/ Cà phê balmea		
Santalaceae/ Sandal wood/ Họ đàn hương		
	Osyris lanceolata [#2]/ East sandal-wood/ Cây đàn hương đông Phi	
Sarraceniaceae/ Pitcher-plants (New World)/ Họ Nắp ấm châu mỹ		
	***Sarracenia* spp.** [#4]/ North American pitcherplants/ Các loài Nắp ấm bắc mỹ (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
Sarracenia oreophila/ Green pitcher plant/ Nắp ấm xanh		
***Sarracenia rubra* ssp. *alabamensis*/** Sweet pitcher plant/ Nắp ấm rubra		
***Sarracenia rubra* ssp. *jonesii*/** Sweet pitcher plant/ Nắp ấm Jones		
Scrophulariaceae/ Kutki/ Họ Hoa mõm chó		
	Picrorhiza kurrooa [#2]/ Kurroa picrorhiza (trừ loài *Picrorhiza scrophulariiflora)*	
Stangeriaceae/ Stangerias/ Họ Tuế lá dương xỉ		
	***Bowenia* spp.**[#4]/ Byfield fern/ Các loài Tuế úc lá dương xỉ thuộc chi *Bovenia*	
Stangeria eriopus/ Hottentot's head/ Tuế lá dương xỉ		
Taxaceae/ Himalayan yew/ Họ Thanh tùng		
	Taxus chinensis [#2] và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Chinese yew/ Thông đỏ Trung hoa	
	Taxus cuspidata [13#2] và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Japanese yew or Spreading yew/ Thủy tùng nhật bản	

	Taxus fuana #2 và các đơn vị phân loại thấp hơn/ West Himalayan yew/ Thông đỏ tây himalaya	
	Taxus sumatrana #2 và các đơn vị phân loại thấp hơn/ Sumatera yew/ Thông đỏ samatra	
	Taxus wallichiana #2/ Himalayan yew/ Thông đỏ Himalayan	
Thymelaeaceae (Aquilariaceae)/ Agarwood, ramin/ Họ Trầm		
	Aquilaria spp. **#14/** Agarwood/ Các loài trầm chi Aquilaria	
	***Gonystylus* spp.** #4/ Ramin/ Các loài trầm chi *Gonystylus*	
	Gyrinops spp. #14/ Các loài Trầm chi *Gyrinops*	
Trochodendraceae (Tetracentraceae)/ Tetracentron/ Họ Tetracentron		
		Tetracentron sinense #1/ Tetracentron trung quốc (Nepal)
Valerianaceae/ Himalayan spikenard/ Họ Nữ lang		
	Nardostachys grandiflora #2/ Indian Nard/ Nữ lang hoa to	
Vitaceae/ Grapes/ Họ Nho		
	Cyphostemma elephantopus/ Elephantfoot grape tree/ Nho chân voi	
	Cyphostemma laza/ Laza/ Cây laza	
	Cyphostemma montagnacii/ Cyphostemma, Mangeboka/ Loài Lazambohitra	
Welwitschiaceae/ Welwitschia/ Họ Gắm		
	Welwitschia mirabilis #4/ Wal-witschia/ Gắm angola	
Zamiaceae/ Cycads/ Họ Tuế zamiaceae		
	ZAMIACEAE spp. #4/ Cycas/ Các loài tuế zamia (trừ các loài quy định tại Phụ lục I)	
***Ceratozamia* spp./** Ceratozamia/ Các loài Tuế mêxicô		
***Chigua* spp./** Chigua/ Các loài *Chigua*		
***Encephalartos* spp./** Bread palms/ Tuế châu phi		

Microcycas calocoma/ Palm corcho/ Tuế nhỏ		
Zingiberaceae/ Ginger lily/ Họ Gừng		
	Hedychium philippinense [#4]/ Philippine garland flower/ Ngải tiên philippine	
Zygophyllaceae/ Lignum-vitae/ Họ Tật lê		
	Bulnesia sarmientoi [#11]/ Palo Santo or Holy wood/ Gỗ thánh	
	***Guaiacum* spp.** [#2]/ Guai/ Các loài thuộc chi *Guaiacum*	

Chú giải tra cứu

1. Quần thể của Argentina (được quy định trong Phụ lục II):

Cho phép buôn bán quốc tế lông len cạo từ cá thể lạc đà nam mỹ còn sống, vải, các sản phẩm và các sản phẩm thủ công khác có nguồn gốc từ đó. Trên mặt trái của vải có lô gô được quốc gia thành viên ký kết Convenio para la Conservación y Manejo de la Vicuña có loài phân bố thông qua và có viền chữ 'VICUÑA-ARGENTINA'. Các sản phẩm khác phải có nhãn bao gồm lô gô ghi 'VICUÑA-ARGENTINA-ARTESANÍA'.

Tất cả các mẫu vật khác được coi là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định của loài thuộc Phụ lục I.

2. Quần thể của Chile (được quy định trong Phụ lục II):

Cho phép buôn bán quốc tế lông len cạo từ vicuñas cá thể sống, vải và và các sản phẩm làm từ đó, kể cả các đồ thủ công cao cấp và các vật dụng len sợi. Mặt trái của vải phải gắn lô gô được quốc gia thành viên ký kết Convenio para la Conservación y Manejo de la Vicuña có loài phân bố thông qua và có viền chữ 'VICUÑA-CHILE'. Các sản phẩm khác phải được dán nhãn có lôgô 'VICUÑA-CHILE-ARTESANÍA'.

Tất cả các mẫu vật khác được coi là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định của loài thuộc Phụ lục I.

3. Quần thể của Ecuador (được quy định trong Phụ luc II):

Cho phép buôn bán quốc tế lông len cạo từ vicuñas cá thể sống, vải và và các sản phẩm làm từ đó, kể cả các đồ thủ công cao cấp và các sản phẩm len sợi. Mặt trái của vải phải gắn lô gô được quốc gia thành viên ký kết Convenio para la Conservación y Manejo de la Vicuña có loài phân bố thông qua và có viền chữ 'VICUÑA-ECUADOR'. Các sản phẩm khác phải được dán nhãn có lôgô 'VICUÑA-ECUADOR-ARTESANÍA'.

Tất cả các mẫu vật khác được coi là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định của loài thuộc Phụ lục I.

4. Quần thể của Peru (được quy định trong Phụ lục II):

Cho phép buôn bán quốc tế lông từ vicuñas cá thể sống và số lượng tồn kho trước Hội nghị các quốc gia thành viên công ước lần thứ 9 (Tháng 11 1994) là 3.249 kg len, vải và các sản phẩm làm từ vải kể cả các sản phẩm thủ công cao cấp và sản phẩm len sợi. Biên vải phải có lôgô 'VICUÑA-PERÚ'. Lô gô này đã được các nước thành viên có loài phân bố đã ký kết Convenio para la Conservación y Manejo de la Vicuña thông qua. Các sản phẩm khác phải được dán lôgô 'VICUÑA-PERÚ-ARTESANÍA'.

Tất cả các mẫu vật khác được coi là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định của loài thuộc Phụ lục I.

5. Quần thể của Cộng hòa Bolivia (được quy định trong Phụ lục II):

Cho phép buôn bán quốc tế lông từ vicuñas cá thể sống và số lượng tồn kho trước Hội nghị các quốc gia thành viên công ước lần thứ 9 (Tháng 11 1994) là 3249 kg len, vải và các sản phẩm làm từ vải kể cả các sản phẩm thủ công cao cấp và sản phẩm len sợi. Biên vải phải có lôgô 'VICUÑA-BOLIVIA'. Lôgô này đã được các nước thành viên có loài phân bố đã ký kết Convenio para la Conservación y Manejo de la Vicuña thông qua. Các sản phẩm khác phải được dán lôgô 'VICUÑA-BOLIVIA-ARTESANÍA'.

Tất cả các mẫu vật khác được coi là mẫu vật của loài thuộc Phụ lục I và việc buôn bán phải tuân thủ theo quy định của loài thuộc Phụ lục I.

6. Quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbawe (quy định trong Phụ lục II):

Chỉ được quy định thuộc Phục lục II khi có giấy phép CITES và đáp ứng các điều kiện sau:

a) Buôn bán mẫu vật săn bắn vì mục đích phi thương mại;

b) Buôn bán mẫu vật sống tới các địa điểm phù hợp và được chấp thuận theo quy định tại Nghị quyết 11.20 đối với Botswana và Zimbabwe và đối với các chương trình bảo tồn nguyên vị của Nambia và Nam Phi;

c) Buôn bán da thô;

d) Buôn bán lông;

e) Buôn bán sản phẩm da vì mục đích thương mại hay phi thương mại đối với quần thể của Botswana, Namibia và Nam Phi; vì mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Zimbabwe;

f) Buôn bán mẫu vật có đánh dấu và có xác nhận là được gắn với đồ trang sức đã hoàn chỉnh vì mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Namibia và ngà voi chế tác cho các mục đích phi thương mại đối với quần thể ở Zimbabwe;

g) Buôn bán ngà voi nguyên liệu đã đăng ký (đối với quần thể ở Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe, toàn bộ ngà và các mảnh ngà) phải tuân theo các quy định sau:

i) Chỉ đối với các mẫu vật trong kho quốc gia đã được đăng ký, có nguồn gốc từ chính quốc gia đó (trừ ngà voi tịch thu và ngà voi không xác định được nguồn gốc);

ii) Chỉ buôn bán với những đối tác đã được Ban thư ký xác nhận, sau khi tham vấn với Ủy ban Thường trực đảm bảo rằng quốc gia đó có các quy định trong nước đủ mạnh để kiểm soát tốt việc buôn bán nội địa đảm bảo rằng số ngà voi nhập khẩu sẽ không được tái xuất khẩu và được quản lý phù hợp theo Nghị quyết 10.10 (Rev. CoP16) quy định việc sản xuất trong nước và buôn bán.

iii) Sau khi Ban thư ký xác định các quốc gia nhập khẩu thích hợp và xác nhận các mẫu vật trong kho quốc gia đã được đăng ký;

iv) Ngà voi thô căn cứ điều kiện bán đối với các kho nhà nước quản lý được thông qua tại Hội nghị các nước thành viên 12 (CoP12) là 20.000 kg (Botswana), 10.000 kg (Namibia) và 30.000 kg (Nam Phi).

v) Ngoài số lượng đã được đồng ý tại CoP12, số lượng ngà voi của chính phủ Botswana, Namibia, Nam Phi và Zimbabwe được đăng ký tới ngày 31/01/2007 và được Ban thư ký xác nhận có thể được buôn bán và vận chuyển cùng với ngà voi mô tả ở mục g (iv) nêu trên cho một lần bán duy nhất tới các địa điểm dưới sự giám sát chặt chẽ của Ban thư ký;

vi) Tiền thu được từ hoạt động buôn bán được sử dụng chủ yếu cho các hoạt động bảo tồn voi và các chương trình phát triển và bảo tồn cộng đồng trong vùng voi phân bố và các vùng liền kề; và

vii) Việc buôn bán số lượng ngà voi được nêu trong khoản g (v) ở trên sẽ chỉ được thực hiện sau khi Ủy ban thường trực thống nhất rằng hoạt động này đã đáp ứng được các điều kiện nói trên; và

h) Không cho phép đề xuất buôn bán ngà voi ở các quần thể được quy định ở Phụ lục II tại Hội nghị các quốc gia thành viên từ CoP14 đến hết 9 năm kể từ khi lần bán duy nhất được tiến hành theo các điều khoản của mục g (i), g (ii), g (iii), g (vi) và g(vii) ở trên. Những đề xuất này sẽ phải phù hợp với Quyết định 14.77 và 14.78 sửa đổi tại Hội nghị các nước thành viên lần thứ 15.

Dựa trên đề xuất của Ban Thư ký, Ủy ban Thường trực có thể quyết định việc dừng một phần hoặc toàn bộ số lượng có thể buôn bán trong trường hợp quốc gia nhập khẩu hay quốc gia xuất khẩu không thực hiện đúng các quy định, hoặc trong trường hợp có bằng chứng về hoạt động buôn bán ảnh hưởng đến sự tồn tại của các quần thể voi khác.

Tất cả các mẫu vật ngà voi khác, kể cả các mẫu vật thuộc các quần thể ở Bostwana, Namibia, Nam Phi và Zimbawe mà không có giấy tờ hợp pháp thì được quy định là mẫu vật thuộc Phụ lục I, do vậy việc buôn bán, quản lý, xử lý phải tuân thủ theo các quy định đối với loài thuộc Phụ lục I.

7. Hạn ngạch bằng không với mẫu vật đánh bắt từ tự nhiên cho mục đích thương mại.

8. Ngoại trừ lãnh thổ thuộc của Greenland.

9. Bao gồm đơn vị phân loại *Scleropages inscriptus*.

10. Các mẫu vật được nhân giống nhân tạo của cây lai hoặc chủng cây trồng không thuộc điều chỉnh bởi các điều khoản của Công ước

- *Hatiora* x *graeseri*

- *Schlumbergera* x *buckleyi*

- *Schlumbergera russelliana* x *Schlumbergera truncata*

- *Schlumbergera orssichiana* x *Schlumbergera truncata*

- *Schlumbergera opuntioides* x *Schlumbergera truncata*

- *Schlumbergera truncata* (chủng cây trồng)

- Các biến thể màu của loài xương rồng *Cactaceae* spp. được ghép trên các gốc ghép sau: *Harrisia* 'Jusbertii', *Hylocereus trigonus* hoặc *Hylocereus undatus*

- *Opuntia microdasys* (chủng cây trồng)"

11. Các mẫu vật lai được nhân giống nhân tạo chi *Cymbidium, Dendrobium, Phalaenopsis* và *Vanda* không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES khi đáp ứng các điều kiện a) và b) dưới đây:

a) Các mẫu vật có thể dễ dàng nhận biết là mẫu vật được nhân giống nhân tạo và cây không có dấu hiệu nào chứng tỏ nguồn gốc từ tự nhiên như bị hư hại do cơ khí hay mất nước do bị thu hái, phát triển không đồng đều, có kích thước và hình dạng khác nhau trong một loài và trong một lô hàng, có nấm hoặc các loại rong rêu tảo trên lá hoặc hoặc bị hư hại do côn trùng hoặc các loài sâu bệnh khác; và

b) i) khi được vận chuyển trong trạng thái không có hoa, các mẫu vật phải được đựng trong mỗi thùng đựng riêng (ví dụ thùng các-tông, hộp, các ngăn trong một công-ten-nơ lớn) mỗi thùng chứa 20 hoặc hơn 20 cây lai cùng loại; cây trong mỗi thùng phải thể hiện độ đồng nhất chiều cao (đều tăm tắp) và mức độ sạch bệnh; và lô hàng phải kèm theo giấy tờ như hóa đơn nêu rõ số lượng cây của mỗi cây lai; hoặc

ii) khi chúng được buôn bán ở trạng thái đang ra hoa, ví dụ có ít nhất một bông hoa nở cho một mẫu vật, không yêu cầu số lượng tối thiểu cho mỗi lô hàng nhưng các mẫu vật phải được chế biến chuyên nghiệp để bán lẻ, ví dụ dán nhãn mác in và được đóng gói bằng giấy có in nhãn hoặc được đóng gói có in tên cây lai nhân giống nhân tạo và quốc gia chế biến cuối cùng. Dán nhãn theo cách dễ dàng nhận biết và dễ giám định.

Cây không đủ điều kiện hưởng miễn trừ phải đi kèm các giấy tờ CITES.

12. Mẫu vật được nhân giống nhân tạo của loài *Cyclamen persicum* không thuộc phạm vi điều chỉnh của CITES. Tuy nhiên, việc miễn trừ không áp dụng đối với các mẫu vật là củ đang trong giai đoạn ngủ sinh lý.

13. Cây lai và cây trồng được nhân giống nhân tạo của *Taxus cuspidata*, còn sống, trong chậu hoặc hộp nhỏ, mỗi một lô hàng có nhãn hoặc tài liệu ghi tên đơn vị phân loại và đề "nhân giống nhân tạo" không thuộc sự điều chỉnh của Công ước.

#1 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất, ngoại trừ:

a) Hạt, bào tử và phấn hoa (gồm cả túi phấn)

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (in vitro), trong môi trường nuôi cấy dạng rắn hoặc lỏng, được vận chuyển trong bình vô trùng

c) Hoa cắt hoặc cây nhân giống nhân tạo, và

d) Quả và các bộ phận, dẫn xuất từ quả hoặc cây được nhân giống nhân tạo của chi *Vanilla*

#2 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phấn hoa

b) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ.

#3 Toàn bộ rễ cắt lát và các bộ phận của rễ được xác định rõ, ngoại trừ các bộ phận hoặc dẫn xuất bao gồm bột, viên nén, dịch triết, sâm nước, trà và bánh, kẹo chứa thành phần sâm

4 Tất cả bộ phận và dẫn xuất, trừ:

a) Hạt giống (kể cả quả nang của các loài lan), bào tử và phấn hoa (kể cả nhị hoa). Việc miễn trừ không áp dụng với hạt của các loài xương rồng *Cactaceae* spp xuất khẩu từ Mexico và hạt từ loài Cọ maruala *Beccariophoenix madagascariensis* và Cọ thân tam giác *Neodypsis decaryi* xuất khẩu từ Madagascar;

b) Cây con hoặc mô chứa trong bình (in vitro), trong môi trường nuôi cấy dạng rắn hoặc lỏng, được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Hoa cắt của cây nhân giống nhân tạo;

d) Quả, các bộ phận và dẫn xuất từ đó của cây du nhập hoặc cây nhân giống nhân tạo các chi *Vanilla* (Họ phong lan Orchidaceae) và họ Xương rồng Cactaceae;

e) Thân, hoa, các bộ phận và dẫn xuất từ đó của cây du nhập hoặc được nhân giống nhân tạo của chi Xương rồng mái chèo *Optunia* và chi phụ *Opuntia* và Hoa quỳnh *Selenicereus* (họ xương rồng); và

f) Các sản phẩm hoàn chỉnh của xương rồng Candelilla *Euphorbia antisyphilitica* được đóng gói và sẵn sàng để bán lẻ".

5 Gỗ tròn, gỗ xẻ và gỗ dán.

6 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, ván ép.

7 Gỗ tròn, dăm gỗ, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

8 Các bộ phận dưới đất (như rễ, thân rễ): toàn bộ, các bộ phận và bột nghiền.

9 Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ những sản phẩm có nhãn "được sản xuất từ nguyên liệu *Hoodia* spp có nguồn gốc từ thu hái có kiểm soát và sản xuất dưới sự giám sát của Cơ quan quản lý CITES [Botswanatheo giấy phép số BW/ xxxxxx] [Naminia theo giấy phép số NA/ xxxxxx] [Nam Phi theo giấy phép số ZA/ xxxxxx].

10 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, kể cả sản phẩm chưa hoàn chỉnh được sử dụng cho sản xuất khung của nhạc cụ có dây.

11 gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép, bột gỗ và các sản phẩm chiết xuất từ gỗ.

12 Gỗ tròn, gỗ xẻ, gỗ dán, gỗ ép và dịch triết. Sản phẩm hoàn chỉnh chứa thành phần dịch chiết, kể cả chất tạo hương, không thuộc điều chỉnh của chú giải này.

13 Thịt quả (nội nhũ, ruột quả, cùi) và các dẫn xuất từ đó.

#14. Tất cả các bộ phận và dẫn xuất ngoại trừ:

a) Hạt và phấn hoa;

b) Mầm giống hoặc mô nuôi cấy in vitro trong môi trường lỏng hoặc rắn được vận chuyển trong bình vô trùng;

c) Quả:

d) Lá;

e) Bột trầm hương dã tách tinh dầu; kể cả các sản phẩm tạo hình được nén từ bột và

f) Sản phẩm hoàn chỉnh được đóng gói xuất bán lẻ, miễn trừ này không áp dụng với hột tràng hạt, tràng hạt và sản phẩm điêu khắc

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Hà Công Tuấn

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại: 080.44946 – 080.44417
Fax: 080.44517
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng